

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26 /2026/VBHN-TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước

Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 123/2026/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số 71/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Kho bạc Nhà nước ¹;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước áp dụng trong công tác lập dự toán; quyết định, phân bổ, giao dự toán; chấp hành, kế toán, quyết toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước, bao gồm: Chương; Loại, Khoản; Mục, Tiểu mục; Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia; Nguồn ngân sách nhà nước; cấp ngân sách nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan có nhiệm vụ quản lý thu, chi ngân sách nhà nước các cấp;
- b) Đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;
- c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Chương”

1. Nội dung phân loại

Chương dùng để phân loại thu, chi ngân sách nhà nước dựa trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền (gọi chung là cơ quan chủ quản) được tổ chức quản lý ngân sách riêng. Mỗi cấp ngân sách bố trí một Chương đặc biệt (Các quan hệ khác của ngân sách) để phản ánh các khoản thu, chi ngân sách không thuộc dự toán giao cho các cơ quan, tổ chức.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

¹ Thông tư số 123/2026/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Theo đề nghị của Giám đốc Kho bạc Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước.”

a) Chương được mã số hóa theo 3 ký tự theo từng cấp quản lý: Đối với cơ quan ở cấp trung ương, mã số từ 001 đến 399; đối với cơ quan ở cấp tỉnh, mã số từ 400 đến 599; đối với cơ quan cấp xã, mã số từ 800 đến 989.

b) Cách thức bố trí

Đối với cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế được bố trí mã riêng cho từng cơ quan chủ quản hoặc đơn vị, tổ chức kinh tế; các đơn vị trực thuộc cơ quan chủ quản (hoặc thuộc đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên) được sử dụng mã Chương của cơ quan chủ quản (đơn vị, tổ chức kinh tế cấp trên).

Đối với các đơn vị, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân độc lập, có cùng tính chất được bố trí mã Chương chung cho các đơn vị.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Về nguyên tắc sử dụng mã Chương khi thực hiện sáp nhập các cơ quan, tổ chức trực thuộc các cấp chính quyền: Trong quá trình thực hiện cải cách bộ máy hành chính nhà nước, trường hợp cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền sáp nhập, hợp nhất, trong khi chưa có mã Chương mới cho cơ quan hợp nhất, thì sử dụng mã Chương của đơn vị có tỷ trọng chi thường xuyên lớn nhất trong tổng số chi thường xuyên của các đơn vị được hợp nhất, sáp nhập hoặc sử dụng mã Chương của đơn vị có tên ở vị trí đầu tiên của tên đơn vị được hợp nhất, hoặc vẫn sử dụng mã Chương riêng (theo yêu cầu quản lý).

b) Các trường hợp ủy quyền

- Trường hợp cơ quan, đơn vị được cơ quan thu ủy quyền thu, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền thu. Riêng các khoản thu do cơ quan thuế, cơ quan hải quan ủy quyền thu hạch toán vào Chương người nộp.

- Trường hợp cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí ủy quyền của cơ quan khác, hạch toán theo Chương của cơ quan ủy quyền chi.

c) Khi thực hiện mô hình chính quyền đô thị, các cơ quan, tổ chức sử dụng mã Chương đã được bố trí trên cơ sở hệ thống tổ chức của các cơ quan, tổ chức trực thuộc một cấp chính quyền.

4. Danh mục mã Chương

Danh mục mã Chương được quy định chi tiết tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này. Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn việc hạch toán mã số Chương trên địa bàn để phù hợp với thực tế tổ chức ở địa phương; không ban hành mã số khác với Thông tư này.

Điều 3. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Loại, Khoản”

1. Nội dung phân loại

a) Loại dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo lĩnh vực chi ngân sách được quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Khoản là phân loại chi tiết của Loại, dùng để phân loại các khoản chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế quốc dân được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Loại được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục.

b) Khoản được mã số hóa theo 3 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9 liền sau mã số của từng Loại tương ứng.

3. Nguyên tắc hạch toán

Hạch toán phân bổ dự toán ngân sách nhà nước theo Loại, Khoản phù hợp với nội dung dự toán được giao. Trường hợp một dự án có nhiều công năng, căn cứ công năng chính của dự án để xác định Loại, Khoản phù hợp.

Khi hạch toán chi ngân sách nhà nước, chỉ hạch toán mã số Khoản theo đúng nội dung phân loại, căn cứ mã số Khoản để xác định khoản chi ngân sách thuộc Loại tương ứng. Cụ thể như sau:

a) Loại Quốc phòng (ký hiệu 010)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về quốc phòng của đơn vị chuyên trách Trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác dân quân tự vệ của các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách của Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

b) Loại An ninh và trật tự an toàn xã hội (ký hiệu 040)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về an ninh và trật tự an toàn xã hội của đơn vị chuyên trách trung ương và địa phương theo phân cấp; không gồm chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các cơ quan, đơn vị ngoài lực lượng chuyên trách Trung ương và địa phương được phản ánh trong từng lĩnh vực hoạt động tương ứng của từng cơ quan, đơn vị.

c) Loại Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (ký hiệu 070)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động giáo dục - đào tạo và dạy nghề, như sau:

- *Giáo dục - đào tạo:*

+ Chi các hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các hoạt động giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục trung học phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học, sau đại học, phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đào tạo khác trong nước; đào tạo ngoài nước; đào

tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo nước ngoài); các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo khác.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục - đào tạo bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo trường học, cải tạo cơ sở đào tạo, nhà làm việc, trang thiết bị học tập; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Văn hóa – Xã hội; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho đội ngũ nhân lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và Luật Chuyển đổi số; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển giáo dục, đào tạo.

- Giáo dục nghề nghiệp:

+ Chi các hoạt động giáo dục nghề nghiệp của hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm các hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

+ Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trang thiết bị học nghề; chi hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo chế độ quy định.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển dạy nghề.

d)² Loại Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (ký hiệu 100)

Để phản ánh, hạch toán các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số phải đáp ứng các nguyên tắc theo quy định của pháp luật về Chuyển đổi số.

Không bao gồm: chi ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ; các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo tiêu chuẩn, định mức từ hoạt động quản lý nhà nước thuộc nguồn kinh phí quản lý hành chính tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo

² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

trình độ đại học, sau đại học bao gồm cả phát hiện và đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ theo pháp luật về giáo dục đại học; chi ngân sách cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp (trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) theo pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

đ) Loại Y tế, dân số và gia đình (ký hiệu 130)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước mua hoặc hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế và chi vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế, dân số và gia đình bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ cho hoạt động y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế khác, dân số và gia đình.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Y tế, Sở Y tế, Phòng Văn hóa – Xã hội; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng và phát triển thực nghiệm về y tế và sức khỏe con người; chi xử lý môi trường.

e) Loại Văn hóa thông tin (ký hiệu 160)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin, truyền thông, báo chí.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động văn hóa thông tin để phục vụ cho các hoạt động thuộc văn hóa và thông tin.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa – Thể thao/ Sở Du lịch, Phòng Văn hóa – Xã hội; chi ngân sách cho các hoạt động hoa tiêu lĩnh vực đường thủy, đường không; hệ thống phát thanh, truyền hình, thông tấn; nghiên cứu khoa học và công nghệ; đào tạo.

g) Loại Phát thanh, truyền hình, thông tấn (ký hiệu 190)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động phát thanh, truyền hình, thông tấn.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; Chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ.

h) Loại Thể dục thể thao (ký hiệu 220)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm cung cấp các dịch vụ thể dục thể thao và phát triển các chính sách về các vấn đề thể dục thể thao; điều hành hoạt động hoặc hỗ trợ các hoạt động thể thao.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động thể dục thể thao bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để xây dựng, cải tạo sân vận động, trung tâm thể thao, nhà thi đấu, mua sắm trang thiết bị huấn luyện, chi phí đào tạo vận động viên thành tích cao, chi phí hỗ trợ vận động viên, các chính sách chế độ liên quan thể dục thể thao.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa – Thể thao/ Sở Du lịch, Phòng Văn hóa – Xã hội; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển thể thao.

i) Loại Bảo vệ môi trường (ký hiệu 250)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

- Chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường bao gồm các khoản chi đầu tư và chi thường xuyên để điều tra, quan trắc và phân tích môi trường; xử lý chất thải rắn, lỏng, khí; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Kinh tế/ Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi hoạt động nghiên cứu khoa học.

k)³ Loại Các hoạt động kinh tế (ký hiệu 280)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, công thương, giao thông vận tải, công nghiệp công nghệ số, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên và các hoạt động kinh tế khác.

- Các khoản chi ngân sách nhà nước cho hoạt động kinh tế bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên để phục vụ, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành kinh tế như nông nghiệp, công thương, giao thông vận tải, công nghiệp công nghệ số, du lịch, hoạt động dự trữ quốc gia, tài nguyên, các hoạt động kinh tế khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại các cơ quan quản lý trung ương và địa phương; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chi dự trữ quốc gia.

³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

l) Loại Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội (ký hiệu 340).

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, các hoạt động quản lý nhà nước khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội; chi ngân sách nhà nước cho các hoạt động quản lý nhà nước khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học; chi hoạt động kinh tế.

m) Loại Bảo đảm xã hội (ký hiệu 370)

- Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động nhằm bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội bao gồm: chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

- Chi ngân sách nhà nước bao gồm chi đầu tư và chi thường xuyên cho các hoạt động bảo đảm xã hội để phục vụ các hoạt động bảo đảm xã hội và thực hiện các chính sách về bảo đảm xã hội: Chính sách và hoạt động người có công với cách mạng; hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em; lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước chi trả; chính sách và hoạt động đối với các đối tượng bảo trợ xã hội khác và các đối tượng khác.

Không bao gồm: Chi ngân sách cho hoạt động quản lý nhà nước tại Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ, Phòng Văn hóa – Xã hội; chi ngân sách cho hoạt động đào tạo; chi ngân sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học về lĩnh vực bảo đảm xã hội.

n) Loại Tài chính và khác (ký hiệu 400)

Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động tài chính và khác như trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay, viện trợ, đầu tư, cho vay của Nhà nước, bổ sung quy dự trữ tài chính, hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn và các khoản chi khác ngân sách nhà nước.

o) Loại Chuyển giao, chuyển nguồn (ký hiệu 430)

Để phản ánh, hạch toán chi các khoản chuyển giao các cấp và chuyển sang năm sau như bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới, nộp ngân sách cấp trên, chuyển nguồn sang năm sau, hỗ trợ

địa phương khác theo quy định, dự phòng ngân sách và nhiệm vụ chi khác của ngân sách.

p) Loại Chi dự trữ quốc gia (ký hiệu 460)

Để phản ánh, hạch toán chi các hoạt động mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Không bao gồm các khoản chi hoạt động dự trữ quốc gia.

4. Danh mục mã Loại, Khoản được quy định chi tiết tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Mục và Tiểu mục”

1. Nội dung phân loại

a) Mục dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước căn cứ nội dung kinh tế theo các chính sách, chế độ thu, chi ngân sách nhà nước.

Các Mục có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Tiểu nhóm.

Các Tiểu nhóm có tính chất giống nhau theo yêu cầu quản lý được tập hợp thành Nhóm.

b) Tiểu mục là phân loại chi tiết của Mục, dùng để phân loại các khoản thu, chi ngân sách nhà nước chi tiết theo các đối tượng quản lý trong từng Mục.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị là số chẵn theo hàng chục, bao gồm Mục trong cân đối và Mục ngoài cân đối.

- Mục trong cân đối bao gồm: Mục thu, Mục chi ngân sách nhà nước và Mục chuyển nguồn giữa các năm ngân sách.

- Mục ngoài cân đối bao gồm: Mục vay và trả nợ gốc vay của ngân sách nhà nước, Mục tạm thu và Mục tạm chi.

b) Tiểu mục được mã hóa theo 4 ký tự, với các giá trị có hàng đơn vị từ 1 đến 9, trong đó giá trị 9 cuối cùng trong khoảng của Mục dùng chỉ Tiểu mục khác (hạch toán khi có hướng dẫn cụ thể).

3. Nguyên tắc hạch toán

Khi hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước, chi hạch toán mã số Tiểu mục theo đúng nội dung kinh tế các khoản thu, chi ngân sách. Căn cứ mã số Tiểu mục để xác định khoản thu, chi ngân sách thuộc Mục tương ứng.

Trường hợp nội dung kinh tế khoản thu, chi ngân sách không được chi tiết theo Tiểu mục thì hạch toán vào Tiểu mục khác thuộc Mục tương ứng.

4. Danh mục mã Mục, Tiêu mục được quy định chi tiết tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia”

1. Nội dung phân loại

a) Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được phân loại dựa trên cơ sở nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho các chương trình, mục tiêu, dự án quốc gia và các nhiệm vụ chi cần theo dõi riêng.

b) Các nhiệm vụ chi cần được theo dõi riêng gồm cả các chương trình, dự án hỗ trợ của nhà tài trợ quốc tế và chương trình, mục tiêu, dự án của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định có thời gian thực hiện từ 5 năm trở lên, phạm vi thực hiện rộng, kinh phí lớn.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được mã số hóa theo 5 ký tự, được bố trí như sau: NX1X2X3X4.

Trong đó:

a) N là ký tự theo dõi chi tiết nguồn kinh phí của chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia. Cụ thể:

+ N = 1 phản ánh nguồn vốn ngân sách trung ương (bao gồm cả ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương).

+ N = 2 phản ánh nguồn vốn của ngân sách cấp tỉnh.

+ N = 4 phản ánh nguồn vốn của ngân sách cấp xã.

b) X1X2X3X4 là ký tự theo dõi các Chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia và các tiểu chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia:

Đối với các địa phương có nhu cầu quản lý, hạch toán riêng các chương trình mục tiêu do địa phương quyết định ban hành: Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản đề xuất cụ thể (kèm theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành chương trình mục tiêu của địa phương) gửi Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước) để xác định mã số cụ thể và thông báo gửi địa phương thực hiện.

Ví dụ: Dự án “Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, được bố trí các phần vốn cụ thể:

Đối với phần vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương: phản ánh bằng mã 10472.

Đối với phần vốn của ngân sách cấp tỉnh: phản ánh bằng mã 20472.

Đối với phần vốn của ngân sách cấp xã: phản ánh bằng mã 40472.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Khi hạch toán các khoản chi ngân sách nhà nước cho chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia hạch toán chi tiết theo ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, lĩnh vực chi, danh mục nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc dự án thành phần; căn cứ mã số của các nhiệm vụ, dự án đầu tư thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia, tổng hợp thông tin về số chi ngân sách nhà nước cho cả chương trình, mục tiêu tương ứng.

Đối với các khoản chi ngân sách nhà nước không thuộc chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia thì không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia.

b) Trường hợp địa phương bố trí nguồn ngân sách địa phương để thực hiện chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định thì phải hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia do Trung ương quyết định (không hạch toán theo mã số chương trình, mục tiêu do địa phương quyết định ban hành).

4. Danh mục mã chương trình, mục tiêu và dự án quốc gia được quy định chi tiết tại Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Nguồn ngân sách nhà nước”

1. Nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước là nguồn được xác định trên cơ sở dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao cho đơn vị dự toán (gồm cả bổ sung hoặc thu hồi trong quá trình điều hành ngân sách) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

Nguồn ngân sách nhà nước được mã hóa theo 2 ký tự.

Các mã chi tiết của mã nguồn quy định tại chế độ kế toán nhà nước áp dụng cho Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS).

3. Nguyên tắc hạch toán

Việc hạch toán kế toán các khoản chi ngân sách nhà nước phải đảm bảo đúng theo tính chất nguồn kinh phí, nguồn vốn đầu tư,... theo Danh mục mã nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Tài chính quy định trong chế độ kế toán ngân sách nhà nước.

Điều 7. Phân loại mục lục ngân sách nhà nước theo “Cấp ngân sách nhà nước”

1. Nội dung phân loại

a) Cấp ngân sách được phân loại dựa trên cơ sở phân cấp quản lý ngân sách nhà nước cho từng cấp chính quyền để hạch toán các khoản thu, chi ngân sách nhà nước của từng cấp ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Cấp ngân sách bao gồm: Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã.

2. Mã số hóa nội dung phân loại

a) Ngân sách trung ương: Quy định là số 1.

b) Ngân sách cấp tỉnh: Quy định là số 2.

c) Ngân sách cấp xã: Quy định là số 4.

3. Nguyên tắc hạch toán

a) Đối với thu ngân sách nhà nước

Đơn vị nộp khoản thu vào ngân sách nhà nước không ghi mã số cấp ngân sách. Căn cứ vào chế độ phân cấp nguồn thu ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền, Kho bạc Nhà nước hạch toán số thu theo từng cấp ngân sách vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

b) Đối với chi ngân sách nhà nước

Các cơ quan, đơn vị giao dự toán, khi phát hành chứng từ chi ngân sách nhà nước (giấy rút dự toán hoặc lệnh chi tiền, chứng từ chi ngân sách nhà nước khác), phải ghi rõ khoản chi thuộc ngân sách cấp nào. Trên cơ sở đó, Kho bạc Nhà nước hạch toán mã số chi theo cấp ngân sách tương ứng vào hệ thống kế toán ngân sách nhà nước.

Điều 8. Điều khoản thi hành⁴

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, áp dụng từ năm ngân sách 2026.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 93/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019, Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11/08/2022, Thông tư số 84/2024/TT-BTC ngày 26/11/2024 và Điều 3 Thông tư số 41/2025/TT-BTC ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các mã chương trình, mục tiêu, dự án do địa phương quyết định đã được Bộ Tài chính cấp mã số, được sử dụng mã số đã được cấp.

⁴ Điều 6 Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

2. Khi các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại Thông tư này./.”

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước được quy định thống nhất toàn quốc.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương các đoàn thể và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, triển khai và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc thực hiện Thông tư này.

Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Thông tư này. /.

BỘ TÀI CHÍNH
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
 Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Bộ Tài chính (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, KBNN (8b) *ll*



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

[Signature]
Cao Anh Tuấn

Phụ lục I
DANH MỤC MÃ CHƯƠNG

(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	Tên	Ghi chú
Chương thuộc Trung ương		Giá trị từ 001 đến 399
001	Văn phòng Chủ tịch nước	
002	Văn phòng Quốc hội	
003	Tòa án nhân dân tối cao	
004	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	
005	Văn phòng Chính phủ	
009	Bộ Công an	
010	Bộ Quốc phòng	
011	Bộ Ngoại giao	
012	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	
014	Bộ Tư pháp	
016	Bộ Công thương	
017	Bộ Khoa học và Công nghệ	
018	Bộ Tài chính	
019	Bộ Xây dựng	
022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
023	Bộ Y tế	
025	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
035	Bộ Nội vụ	
036	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	
037	Thanh tra Chính phủ	
039	Kiểm toán Nhà nước	
040	Đài Tiếng nói Việt Nam	
041	Đài Truyền hình Việt Nam	
042	Thông tấn xã Việt Nam	
044	Đại học Quốc gia Hà Nội	
045	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	
046	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
048	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	
049	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	
050	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	
083	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	
088	Ủy ban sông Mê Kông	
107	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	
109	Văn phòng Trung ương Đảng	
110	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	
116	Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam	
117	Tổng công ty Động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
118	Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	
119	Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy	
120	Tổng công ty Đá quý và vàng Việt Nam	
121	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	
122	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
123	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	
124	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	
125	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	
126	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
127	Tổng công ty Thép Việt Nam	
128	Tổng công ty Giấy Việt Nam	
129	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	
130	Tổng công ty Cà phê Việt Nam	
131	Tổng công ty Lương thực miền Bắc	
132	Tổng công ty Lương thực miền Nam	
133	Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	
134	Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	
135	Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần	
136	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	
137	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	
138	Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	
139	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	
140	Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam	
141	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	
142	Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
143	Ngân hàng Chính sách xã hội	
145	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
146	Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	
147	Tổng công ty Viễn thông MobiFone	
148	Tổng công ty Tân Cảng - Bộ Quốc phòng	
149	Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	
150	Tổng công ty Rau quả nông sản - Công ty cổ phần	
151	Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	
152	Các đơn vị có vốn nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh	

Mã số	Tên	Ghi chú
153	Các đơn vị kinh tế Việt Nam có vốn đầu tư ra nước ngoài	
154	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
158	Các đơn vị có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
159	Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
160	Các quan hệ khác của ngân sách	
161	Nhà thầu chính ngoài nước	
162	Nhà thầu phụ ngoài nước	
163	Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
164	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	
165	Tổng công ty Điện tử và Tin học	
166	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	
167	Tổng công ty Da giấy Việt Nam	
168	Tổng công ty Nhựa Việt Nam	
169	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam	
170	Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	
171	Tổng công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	
172	Tổng công ty Mía đường II - Công ty cổ phần	
173	Tập đoàn Tài chính Bảo hiểm - Bảo Việt (Tập đoàn Bảo Việt)	
174	Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	
175	Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	
176	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	
177	Tập đoàn Viễn thông quân đội	
179	Tổng công ty Sông Đà	
181	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	
182	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	
183	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	
184	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	
185	Hội Nhà văn Việt Nam	
186	Hội Nhà báo Việt Nam	
187	Hội Luật gia Việt Nam	
188	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	
189	Hội Sinh viên Việt Nam	
190	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	

Mã số	Tên	Ghi chú
191	Hội Nhạc sĩ Việt Nam	
192	Hội Điện ảnh Việt Nam	
193	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	
194	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	
195	Hội Mỹ thuật Việt Nam	
196	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	
197	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	
198	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	
199	Hội Người cao tuổi Việt Nam	
200	Hội Người mù Việt Nam	
201	Hội Đông y Việt Nam	
202	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	
203	Tổng hội Y học Việt Nam	
204	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	
205	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	
206	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	
207	Hội Khuyến học Việt Nam	
208	Nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam	
399	Các đơn vị khác	
Chương thuộc cấp tỉnh		Giá trị từ 400 đến 599
402	Văn phòng Hội đồng nhân dân	
405	Văn phòng Ủy ban nhân dân	
411	Sở Ngoại vụ	
412	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
414	Sở Tư pháp	
416	Sở Công Thương	
417	Sở Khoa học và Công nghệ	
418	Sở Tài chính	
419	Sở Xây dựng	
422	Sở Giáo dục và Đào tạo	
423	Sở Y tế	
425	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
428	Sở Du lịch	
429	Sở Văn hóa - Thể thao	
435	Sở Nội vụ	
437	Thanh tra tỉnh	
439	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	
440	Đài Phát thanh	
441	Đài Truyền hình	
442	Báo và Phát thanh, Truyền hình	
448	Liên minh các hợp tác xã	
483	Sở Dân tộc và Tôn giáo	

Mã số	Tên	Ghi chú
505	Ban quản lý khu công nghiệp	
506 ⁵	Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	
509	Văn phòng Tỉnh ủy	
510	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	Bao gồm cả trường hợp các hội quần chúng được giao dự toán chung trong dự toán của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.
516	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	
517	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	
518	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	
519	Hội Nhà văn	
520	Hội Nhà báo	
521	Hội Luật gia	
522	Hội Chữ thập đỏ	
523	Hội Sinh viên	
524	Hội Văn nghệ dân gian	
525	Hội Nhạc sĩ	
526	Hội Điện ảnh	
527	Hội Nghệ sĩ múa	
528	Hội Kiến trúc sư	
529	Hội Mỹ thuật	
530	Hội Nghệ sĩ sân khấu	
531	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số	
532	Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh	
533	Hội Người cao tuổi	
534	Hội Người mù	
535	Hội Đông y	
536	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	
537	Hội Cựu thanh niên xung phong	
538	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	
539	Hội Khuyến học	
540	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật	
551	Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	
552	Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51 % đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài đối với công ty hợp danh	

⁵ Chương này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Mã số	Tên	Ghi chú
553	Các đơn vị kinh tế có vốn đầu tư ra nước ngoài	
554	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
555	Doanh nghiệp tư nhân	
556	Hợp tác xã	
557	Hộ gia đình, cá nhân	
558	Các đơn vị có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
559	Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
560	Các quan hệ khác của ngân sách	
561	Nhà thầu chính ngoài nước	
562	Nhà thầu phụ ngoài nước	
563	Các Tổng công ty địa phương quản lý	
564	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	
599	Các đơn vị khác	
Chương thuộc cấp xã		Giá trị từ 800 đến 989
800	Tổng hợp ngân sách xã	Đề cơ quan Kho bạc Nhà nước hạch toán tổng hợp ngân sách cấp xã
810 ⁶	<i>(được bãi bỏ)</i>	
816	Hội người mù xã	
817	Hội Đông Y xã	
818	Hội Nạn nhân chất độc da cam/ dioxin xã	
819	Văn phòng Đảng ủy xã ⁷	Bao gồm cả trường hợp Trung tâm chính trị xã được giao dự toán chung trong dự toán của Văn phòng Đảng ủy xã.
820	Ủy ban mặt trận Tổ quốc xã	Bao gồm cả trường hợp các hội quần chúng được giao dự toán chung trong dự toán của Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.
821	Đơn vị sự nghiệp công lập cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu	Bao gồm: văn hóa, thể thao, du lịch, thông tin, truyền thông, môi

⁶ Chương này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁷ Tên Chương 819 “Đảng ủy xã” được sửa đổi thành “Văn phòng Đảng ủy xã” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Mã số	Tên	Ghi chú
		trường, khuyến nông, đô thị...
822	Đơn vị giáo dục, đào tạo	Bao gồm: Trường mầm non, nhà trẻ, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường dân tộc nội trú
823	Trạm Y tế xã	
824	Hội Chữ thập đỏ xã	
825	Hội Người cao tuổi xã	
826	Hội Khuyến học xã	
827	Hội Cựu thanh niên xung phong xã	
828	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi xã	
829	Ban Quản lý dự án	Bao gồm: Đơn vị quản lý dự án, phát triển quỹ đất, giải phóng mặt bằng, quản lý chợ, bến xe.
830	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	Bao gồm cả trường hợp các phòng chuyên môn được giao dự toán chung trong dự toán của UBND cấp xã.
831	Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường và đặc khu Phú Quốc)	
832	Phòng Văn hóa - Xã hội	
833	Trung tâm Phục vụ hành chính công	
834 ⁸	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp, Môi trường, Khoa học, Công nghệ	Bao gồm Phòng Nông nghiệp và Môi trường; Phòng Xây dựng và Môi trường; Phòng Khoa học, Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường...)
854	Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	
855	Doanh nghiệp tư nhân	
856	Hợp tác xã	
857	Hộ gia đình, cá nhân	Bao gồm trường hợp các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá

⁸ Chương này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Mã số	Tên	Ghi chú
		nhân thực hiện (Mục 1000 “Thuế thu nhập cá nhân”) do cơ quan thuế cấp cơ sở quản lý.
858	Các đơn vị có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	
859	Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	
860	Các quan hệ khác của ngân sách	
989	Các đơn vị khác	

Phụ lục II
DANH MỤC MÃ LOẠI - KHOẢN

(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
1	Loại	010	Quốc phòng	Trừ chi công tác quốc phòng tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	011	Quốc phòng	
	Khoản	012	Cơ yếu Chính phủ	
	Khoản	013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	
	Khoản	014	Chuẩn bị động viên	
	Khoản	015	Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh ⁹	
2	Loại	040	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Trừ chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội	
3	Loại	070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Trường hợp ghép các cấp giáo dục (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường Khuyết tật) thi hạch toán theo cấp học chiếm tỷ trọng chi ngân sách lớn nhất; không thay đổi trong quá trình thực hiện
	Khoản	071	Giáo dục mầm non	Bao gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo
	Khoản	072	Giáo dục tiểu học	
	Khoản	073	Giáo dục trung học cơ sở	
	Khoản	074	Giáo dục trung học phổ thông	
	Khoản	075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Bao gồm: Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.
	Khoản	081	Giáo dục đại học	
	Khoản	082	Giáo dục sau đại học	Bao gồm: Đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.
	Khoản	083	Đào tạo khác trong nước	
	Khoản	084	Đào tạo ngoài nước	Khoản này chỉ bao gồm: Các khoản

⁹ Tên Khoản 015 “Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh” được sửa đổi thành “Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh” theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				chỉ cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo dài hạn tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ.
	Khoản	085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	
	Khoản	091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	Bao gồm: Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	Bao gồm: Kiểm tra, giám sát, các đại hội, hội thi, các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động không chia tách cho từng cấp học...
4	Loại	100	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Trường hợp nhiệm vụ chi không thuộc các nguyên tắc theo quy định của pháp luật về Chuyển đổi số mà nhằm phục vụ chức năng, nhiệm vụ chuyên môn riêng của lĩnh vực nào thì hạch toán theo loại, khoản tương ứng của lĩnh vực đó. Ví dụ: - Trường học mua máy tính phục vụ đào tạo, dạy nghề thì hạch toán theo Khoản tương ứng thuộc Loại 070 (Giáo dục - đào tạo và dạy nghề) - Nhiệm vụ mua sắm máy tính theo tiêu chuẩn, định mức phục vụ công tác các chức danh thì hạch toán vào Khoản tương ứng

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				của Loại 340. ¹⁰
	Khoản	101	Nghiên cứu cơ bản	Bao gồm: Hoạt động nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; không bao gồm công nghệ chiến lược.
	Khoản	102	Nghiên cứu ứng dụng	Bao gồm: Hoạt động nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; không bao gồm công nghệ chiến lược.
	Khoản	103	Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội.	Bao gồm: Hoạt động phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; không bao gồm công nghệ chiến lược.
	Khoản	104	Nghiên cứu công nghệ chiến lược	Bao gồm: Hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội về công nghệ chiến lược.
	Khoản	105	Hạ tầng, thiết bị phát triển công nghệ chiến lược	Bao gồm: Chỉ cho cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị để phát triển công nghệ chiến lược.
	Khoản	106	Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ	Bao gồm: Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, chính sách chế độ với nhân tài, tổng công trình sư được quy định tại pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm: chi hỗ trợ nhà khoa học tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế; báo cáo công trình nghiên cứu xuất sắc; đoàn ra – đoàn vào hỗ trợ nghiên cứu; hỗ trợ hoạt động nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh; nhà khoa học trẻ xuất sắc, nhà khoa học trẻ, kỹ sư trẻ tài năng; chi thu hút, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng; hỗ trợ hoạt động sáng kiến; chi tặng thưởng cho tập

¹⁰ Nội dung ghi chú này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu;...)
	Khoản	107	Hạ tầng, thiết bị phát triển khoa học và công nghệ	Bao gồm: Chi cho cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị để phát triển khoa học và công nghệ (không bao gồm phục vụ phát triển công nghệ chiến lược).
	Khoản	108	Khoa học và công nghệ khác	Bao gồm: Kinh phí chi quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; chi hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hỗ trợ đăng kí, bảo hộ, khai thác và quản lý quyền sở hữu trí tuệ, các nội dung chi khác liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ngoài các khoản chi đã quy định tại các Khoản từ 101 đến 107 Loại này).
	Khoản	111	Đổi mới sáng tạo	Bao gồm: Hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu suất công nghệ; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng và các hoạt động khác về đổi mới sáng tạo theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
	Khoản	121 ¹¹	<i>(được bãi bỏ)</i>	
	Khoản	122 ¹²	Nền tảng số dùng chung	Bao gồm hoạt động đầu tư, mua

¹¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ nhất, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
			quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm	sắm, thuê dịch vụ các nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng điểm theo quy định
	Khoản	123 ¹³	Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số	- Bao gồm hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu (bao gồm số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu) phục vụ chuyển đổi số (bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số). - Trường hợp đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm thì hạch toán vào Khoản 122. - Trường hợp đầu tư, mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số, ... mà không hình thành hệ thống thì hạch toán vào Khoản 124
	Khoản	124 ¹⁴	Trang thiết bị công nghệ số, dịch vụ số phục vụ chuyển đổi số	Bao gồm hoạt động mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số, trí tuệ nhân tạo AI; mua máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số; mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các trang thiết bị khác theo quy định.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ hai, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ ba, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	125 ¹⁵	Quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư, mua sắm phục vụ chuyển đổi số	Bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Không bao gồm việc nâng cấp, mở rộng hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu
	Khoản	126 ¹⁶	Hoạt động chuyển đổi số khác	Bao gồm hoạt động chuyển đổi số khác theo quy định và không thuộc các hoạt động được hạch toán tại các Khoản 122, 123, 124, 125.
5	Loại	130	Y tế, dân số và gia đình	
	Khoản	131	Y tế dự phòng	Bao gồm: Các hoạt động y tế dự phòng
	Khoản	132	Khám bệnh, chữa bệnh	Bao gồm: Các hoạt động của bệnh viện, các phòng khám, chỉnh hình, phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc ngành y tế. Không bao gồm: Cơ sở phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội (hạch toán vào Khoản tương ứng trong Loại bảo đảm xã hội).
	Khoản	133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	Bao gồm: Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho: Người nghèo, người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên; người có công với cách mạng; người nghỉ hưu; đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo; thân nhân lực lượng vũ trang;...
	Khoản	134	Vệ sinh an toàn thực phẩm	
	Khoản	139	Y tế khác	Không bao gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh (đã hạch toán ở Khoản 131, 132)
	Khoản	141	Sự nghiệp gia đình	Không bao gồm: Hoạt động về dân số (đã hạch toán ở Khoản 151)

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ tư, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ năm, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	151	Dân số	
6	Loại	160	Văn hóa thông tin	
	Khoản	161	Văn hóa	Bao gồm: Phim, ảnh, thư viện, lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động nghệ thuật,...
	Khoản	171	Thông tin	Bao gồm: Hoạt động thông tin, truyền thông, xuất bản, báo chí. Không bao gồm: hoạt động thông tấn (đã được hạch toán ở Loại 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn).
	Khoản	172	Thông tin đối ngoại	
7	Loại	190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất, hoặc hoạt động chính
	Khoản	191	Phát thanh	
	Khoản	201	Truyền hình	
	Khoản	211	Thông tấn	(Dùng cho cấp trung ương)
8	Loại	220	Thể dục thể thao	
	Khoản	221	Thể dục thể thao	
9	Loại	250	Bảo vệ môi trường	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất
	Khoản	251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	
	Khoản	261	Xử lý chất thải rắn	Bao gồm cả các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn
	Khoản	262	Xử lý chất thải lỏng	Bao gồm các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng
	Khoản	263	Xử lý chất thải khí	
	Khoản	271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
	Khoản	272	Ứng phó với biến đổi khí hậu	
	Khoản	278	Bảo vệ môi trường khác	
10	Loại	280	Các hoạt động kinh tế	Các hoạt động trong từng Khoản, gồm cả dịch vụ khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				cho hoạt động đó; các nhiệm vụ chỉ, dự án phục vụ cho hoạt động nào, thì hạch toán vào Khoản đó.
	Khoản	281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Bao gồm cả hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, diêm nghiệp,...
	Khoản	282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	
	Khoản	283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	
	Khoản	284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	
	Khoản	285	Định canh, định cư và kinh tế mới	Bao gồm cả kinh tế biển, đảo.
	Khoản	291	Vận tải công cộng đô thị	Bao gồm: Vận tải xe buýt, đường sắt nội đô
	Khoản	292	Giao thông đường bộ	Không bao gồm: Vận tải bằng xe buýt
	Khoản	293	Giao thông đường sắt	Không bao gồm: Vận tải đường sắt nội đô
	Khoản	294	Giao thông đường thủy nội địa	
	Khoản	295	Giao thông hàng hải	Bao gồm cả vận tải ven biển và hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển
	Khoản	296	Giao thông hàng không	
	Khoản	297	Hỗ trợ vận tải	Bao gồm: Các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hóa
	Khoản	301	Công nghiệp dầu, khí	Bao gồm các khoản chi ngân sách cho ngành dầu, khí
	Khoản	302	Công nghiệp điện năng	Bao gồm cả sản xuất, truyền dẫn, phân phối tiêu thụ điện
	Khoản	309	Công nghiệp khác	Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; công nghiệp môi trường; Công nghiệp khác ¹⁷

¹⁷ Nội dung tại mục “Ghi chú” của Khoản 309 “Công nghiệp khác” được sửa đổi thành “Bao gồm: Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	311	Cấp, thoát nước	Không bao gồm: thu gom, xử lý nước thải (đã phản ánh Khoản 262 - Xử lý chất thải lỏng)
	Khoản	312	Kiến thiết thị chính	Bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn.
	Khoản	314 ¹⁸	(<i>được bãi bỏ</i>)	
	Khoản	315 ¹⁹	(<i>được bãi bỏ</i>)	
	Khoản	316	Công nghiệp công nghệ số	Gồm các khoản chi cho hoạt động về công nghiệp công nghệ số, phát triển thị trường cho doanh nghiệp công nghệ số theo quy định tại pháp luật về công nghiệp công nghệ số (bao gồm: Các khoản chi cho hoạt động hỗ trợ về phát triển doanh nghiệp công nghệ số và chuỗi cung ứng, cung cấp thông tin thị trường và các chuỗi cung ứng quốc tế về sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số; nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; tuyên truyền quảng bá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; kết nối cung cầu; thúc đẩy hợp hình thành hệ sinh thái sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số; hỗ trợ người dân, doanh nghiệp quảng bá, giới thiệu, giao dịch sản phẩm dịch vụ công nghệ số; hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công; Dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn; khu công nghệ số tập trung, và

công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; công nghiệp môi trường; Công nghiệp khác” được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				công nghiệp công nghệ số) Không bao gồm: Hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội về công nghệ số, công nghiệp công nghệ số
	Khoản	321	Thương mại	Bao gồm cả hoạt động phục vụ thương mại, như xây dựng chợ, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/đặc biệt khó khăn; hoạt động bán buôn, bán lẻ, hoạt động xúc tiến thương mại
	Khoản	322	Du lịch	Bao gồm cả dịch vụ du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch.
	Khoản	331	Hoạt động dự trữ quốc gia	Không bao gồm các Khoản thuộc Loại 460 - Chi dự trữ quốc gia
	Khoản	332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	Bao gồm: Hoạt động điều tra, quy hoạch, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông vận tải; tài nguyên và khí tượng, thủy văn; công thương; xây dựng; xã hội, nhân văn; lĩnh vực sự nghiệp khác Bao gồm cả lưu trữ hồ sơ ngành tài nguyên, địa chính và các ngành hoạt động kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin của ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa) Không bao gồm: Các hoạt động điều tra, quan trắc đối với lĩnh vực môi trường (đã được hạch toán ở Khoản 251); hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; các khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động của cơ quan, đơn vị đã được hạch toán vào từng Khoản của Loại này

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	Bao gồm: Các hoạt động sự nghiệp kinh tế và dịch vụ còn lại chưa được hạch toán vào các Khoản trên. Bao gồm cả hoạt động xúc tiến đầu tư.
11	Loại	340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội	
	Khoản	341	Quản lý nhà nước	Bao gồm hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, bao gồm cả Ngân hàng nhà nước, Kiểm toán Nhà nước.
	Khoản	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	
	Khoản	361	Hoạt động của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Bao gồm hoạt động của các tổ chức: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam
	Khoản	362	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	Bao gồm hỗ trợ hoạt động của các tổ chức: - Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp: Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Mỹ Thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội Nhạc sỹ Việt Nam, Ủy ban toàn quốc các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam, Hội

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; - Tổ chức xã hội: Hội chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam; - Tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Tổng Hội y học Việt Nam, Hội đồng y Việt Nam; - Tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác.
	Khoản	368	Hoạt động khác	Bao gồm chi bồi thường cho người bị oan sai, đóng niên liêm cho các tổ chức quốc tế.
12	Loại	370	Bảo đảm xã hội	
	Khoản	371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn Pháp lệnh và chỉ hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công.
	Khoản	372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	Bao gồm: Các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Không bao gồm các hoạt động chăm sóc về giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... đã hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng.
	Khoản	374	Lương hưu và trợ cấp bảo	Bao gồm: Chi lương hưu và trợ cấp

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
			hiểm xã hội	bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN chi trả. Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 398.
	Khoản	398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, gia đình, cá nhân nhận nuôi đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng bảo trợ xã hội khác theo quy định); chính sách trợ cấp hưu trí xã hội; chính sách đối với các đối tượng khác theo quy định; chi tiền ăn, sinh hoạt phí, trợ cấp cho đối tượng; chi hoạt động và đầu tư các cơ sở nuôi dưỡng đối tượng theo quy định, cơ sở chỉnh hình phục hồi chức năng (không hạch toán vào Khoản 132). Các nhiệm vụ chi phòng chống tệ nạn xã hội trong gia đình, mang tính đảm bảo xã hội của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bạo lực gia đình, vấn đề giới trong gia đình, vấn đề bóc lột sức lao động trẻ em trong gia đình...) Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 374 nêu trên.
13	Loại	400	Tài chính và khác	
	Khoản	401	Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay	
	Khoản	402	Viện trợ	Bao gồm cả chi đào tạo lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam.
	Khoản	404	Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định	
	Khoản	405	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định	
	Khoản	406	Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định	

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	407	Vay và trả nợ gốc	
	Khoản	408	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Khoản	411	Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	
	Khoản	428	Khác ngân sách	Bao gồm: Chi hoàn hoàn trả khoản thu nộp nhằm, nộp thừa; các khoản chi chưa phân loại vào các lĩnh vực nêu trên.
	Khoản	429	Các nhiệm vụ chi khác	Để phản ánh nhiệm vụ chi khác không thuộc nhiệm vụ chi đã có tên trong các lĩnh vực
14	Loại	430	Chuyển giao, chuyển nguồn	
	Khoản	431	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	433	Nộp ngân sách cấp trên	
	Khoản	434	Chuyển nguồn sang năm sau	
	Khoản	435	Hỗ trợ địa phương khác theo quy định	
	Khoản	436	Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định cho nguồn kinh phí đáp ứng nhu cầu tiền lương tăng thêm khi tăng lương cơ sở
	Khoản	437	Dự phòng ngân sách	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định
	Khoản	438	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Theo Luật Thuế giá trị gia tăng
15	Loại	460	Chi dự trữ quốc gia	
	Khoản	461	Chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược	Không bao gồm các khoản chi thuộc Khoản 331 - Hoạt động dự trữ quốc gia
	Khoản	462	Chi hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược	

Phụ lục III
DANH MỤC MÃ MỤC, TIÊU MỤC

(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số Mục	Mã số Tiêu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
I. PHẦN THU				
Nhóm 0110:			THU THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ	
Tiêu nhóm 0111:			Thuế thu nhập và thu nhập sau thuế thu nhập	
Mục	1000		Thuế thu nhập cá nhân	Các khoản thuế Thu nhập cá nhân do cơ quan chi trả thu nhập thực hiện hoặc do cá nhân thực hiện: Nếu do Thuế tỉnh/thành phố quản lý thì hạch toán chương 557 “Hộ gia đình, cá nhân”, nếu do Thuế cơ sở quản lý thì hạch toán chương 857 “Hộ gia đình, cá nhân”
Tiêu mục		1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	
		1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	
		1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	
		1005	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng vốn (không gồm chuyển nhượng chứng khoán)	
		1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	
		1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	
		1008	Thuế thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	
		1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	
		1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	
		1016 ²⁰	Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá	
		1049	Thuế thu nhập cá nhân khác	
Mục	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	
Tiểu mục		1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
		1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	
		1055	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động chuyển nhượng vốn	
		1056	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)	
		1057	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1058	Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
		1059 ²¹	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá	
		1099	Khác	
Mục	1150		Thu nhập sau thuế thu nhập	
		1151	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	

²⁰ Tiêu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²¹ Tiêu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1153	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1154	Thu nhập từ cổ tức được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1155	Thu từ lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	
		1199	Khác	
Mục	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	
		1251	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		1253	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		1255	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan trung ương cấp phép	
		1256	Thu tiền cấp quyền hàng không	
		1257	Thu tiền sử dụng rừng, tiền thuê rừng	
		1258	Thu tiền sử dụng khu vực biển do cơ quan địa phương cấp phép	
		1259	Thu tiền đấu giá biển số xe ô tô	
		1261	Thu tiền cấp quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh	
		1262 ²²	Thu tiền đấu giá biển số xe mô tô, xe gắn máy	
		1299	Thu từ các tài nguyên khác	

²² Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0112:			Thuế sử dụng tài sản	
Mục	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
Tiểu mục		1301	Đất trồng cây hàng năm	
		1302	Đất trồng cây lâu năm	
		1303	Đất trồng rừng	
		1304	Đất nuôi trồng thủy sản	
		1305	Đất làm muối	
		1349	Đất dùng cho mục đích khác	
Mục	1400		Thu tiền sử dụng đất	
Tiểu mục		1401	Đất được nhà nước giao	
		1405	Đất xen kẹt (phần đất không đủ rộng để cấp đất theo dự án đầu tư)	
		1406	Đất dôi dư (phần đất khi do thực tế lớn hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc so với diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao)	
		1407	Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	
		1408	Đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê	
		1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	
		1412	Thu tiền sử dụng đất Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai	
		1413	Thu tiền sử dụng đất các dự án quan trọng quốc gia khác	
		1449	Khác	
Mục	1550		Thuế tài nguyên	
Tiểu mục		1551	Dầu, condensate (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1552	Nước thủy điện	
		1553	Khoáng sản kim loại	
		1555	Khoáng sản phi kim loại	
		1556	Thủy, hải sản	
		1557	Sản phẩm của rừng tự nhiên	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1558	Nước thiên nhiên khác	
		1561	Yến sào thiên nhiên	
		1562	Khí thiên nhiên (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1563	Khí than (không kể thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng)	
		1599	Tài nguyên khoáng sản khác	
Mục	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	
		1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	
		1602	Thu từ đất ở tại đô thị	
		1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	
		1649	Thu từ đất phi nông nghiệp khác	
Tiểu nhóm 0113:			Thuế đối với hàng hoá và dịch vụ (gồm cả xuất khẩu, nhập khẩu)	
Mục	1700		Thuế giá trị gia tăng	
Tiểu mục		1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	
		1702	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	
		1704	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)	
		1705	Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1749	Hàng hóa, dịch vụ khác	
Mục	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	
Tiểu mục		1751	Hàng nhập khẩu	
		1753	Thuốc lá điếu, xì gà sản xuất trong nước	
		1754	Rượu sản xuất trong nước	
		1755	Ô tô dưới 24 chỗ ngồi sản xuất, lắp ráp trong nước	
		1756	Xăng các loại sản xuất trong nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		1758	Bia sản xuất trong nước	
		1761	Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		1762	Thuốc lá, xì gà nhập khẩu bán ra trong nước	
		1763	Rượu nhập khẩu bán ra trong nước	
		1764	Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1765	Xăng các loại nhập khẩu bán ra trong nước	
		1766	Các dịch vụ, hàng hóa khác nhập khẩu bán ra trong nước	
		1767	Bia nhập khẩu bán ra trong nước	
		1799	Khác	
Mục	1850		Thuế xuất khẩu	
Tiểu mục		1851	Thuế xuất khẩu	
		1852	Thuế xuất khẩu qua biên giới đất liền	
Mục	1900		Thuế nhập khẩu	
Tiểu mục		1901	Thuế nhập khẩu	
		1902	Thuế nhập khẩu qua biên giới đất liền	
Mục	1950		Thuế nhập khẩu bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	
Tiểu mục		1951	Thuế chống bán phá giá	
		1952	Thuế chống trợ cấp	
		1953	Thuế chống phân biệt đối xử	
		1954	Thuế tự vệ	
		1999	Thuế phòng vệ khác	
Mục	2000		Thuế bảo vệ môi trường	
Tiểu mục		2001	Xăng sản xuất trong nước (trừ etanol)	
		2002	Dầu Diesel sản xuất trong nước	
		2003	Dầu hỏa sản xuất trong nước	
		2004	Dầu mazut, dầu mỡ nhờn sản xuất trong nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2005	Than đá sản xuất trong nước	
		2006	Dung dịch hydro, chloro, fluoro, carbon sản xuất trong nước	
		2007	Túi ni lông sản xuất trong nước	
		2008	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2009	Nhiên liệu bay sản xuất trong nước	
		2011	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2012	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2013	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng sản xuất trong nước	
		2019	Sản phẩm hàng hóa khác sản xuất trong nước	
		2021	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu	
		2022	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước	
		2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	
		2024	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu hỏa bán ra trong nước	
		2025	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu mazut, dầu mỡ nhờn bán ra trong nước	
		2026	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng nhiên liệu bay bán ra trong nước	
		2041	Xăng nhập khẩu bán ra trong nước	
		2042	Nhiên liệu bay nhập khẩu bán ra trong nước	
		2043	Diesel nhập khẩu bán ra trong nước	
		2044	Dầu hỏa nhập khẩu bán ra trong nước	
		2045	Dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn nhập khẩu bán ra trong nước	
		2046	Than đá nhập khẩu bán ra trong nước	
		2047	Các hàng hóa nhập khẩu khác bán ra trong nước	
		2048	Sản phẩm, hàng hóa trong nước khác	
		2049	Khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu nhóm 0114:			Thu phí và lệ phí	Mỗi mục phí, lệ phí chi tiết theo lĩnh vực được thu phí, lệ phí; mỗi tiểu lĩnh vực thu phí, lệ phí được bố trí một tiểu mục, vì vậy các khoản phí, lệ phí trong tiểu lĩnh vực đó đều hạch toán vào tiểu mục tương ứng
Mục	2100		Phí trong lĩnh vực khác	
Tiểu mục		2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	Để phản ánh thu các khoản phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề khác quy định nhưng chưa có tên riêng trong Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13.
		2107	Phí tuyển dụng, dự thi năng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức	
		2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	
		2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	
		2146	Thu nợ phí xăng dầu	
		2147	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, xây dựng	
		2148	Thu nợ phí thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.	
Mục	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
Tiểu mục		2151	Phí kiểm dịch (kiểm dịch động vật, thực vật, sản phẩm động vật)	
		2152	Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	
		2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	
		2157	Phí bảo vệ nguồn lợi thủy sản	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2162	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	
		2163	Phí phòng, chống dịch bệnh cho động vật	
		2164	Phí bảo hộ giống trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
		2165	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản nhập khẩu	
		2166	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
		2167	Phí đăng kiểm an toàn kỹ thuật tàu cá, kiểm định trang thiết bị nghề cá	
Mục	2200		Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao	
Tiểu mục		2206	Phí xác nhận đăng ký công dân	
		2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	
		2208	Phí tiếp nhận và vận chuyển đơn, chứng cứ của công dân và pháp nhân Việt Nam	
		2211	Phí chứng nhận lãnh sự và hợp pháp hóa lãnh sự	
Mục	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	
Tiểu mục		2251	Phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O)	
		2254	Phí thẩm định hồ sơ mua bán, thuê, cho thuê tàu, thuyền, tàu bay	
		2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	
		2262	Phí xử lý vụ việc cạnh tranh	
		2263	Phí thẩm định cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	
		2264	Phí trong lĩnh vực hóa chất	
		2265	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng	
		2266	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2267	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	
Mục	2300		Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải	
Tiểu mục		2301	Phí thuộc lĩnh vực đường bộ (không bao gồm phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô)	
		2302	Phí thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa	
		2303	Phí thuộc lĩnh vực đường biển (không bao gồm phí bảo đảm hàng hải)	
		2316	Phí thuộc lĩnh vực hàng không	
		2323	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	
		2324	Phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô	
		2325	Phí bảo đảm hàng hải	
Mục	2350		Phí thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông	
Tiểu mục		2351	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện	
		2352	Phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet	
		2353	Phí sử dụng mã, số viễn thông	
		2361	Phí quyền hoạt động viễn thông	
		2362	Phí thẩm định điều kiện hoạt động viễn thông	
		2363	Phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính	
		2364	Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số	
		2365	Phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền	
		2366	Phí thẩm định nội dung, kịch bản trò chơi điện tử trên mạng	
		2367	Phí thẩm định và chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin	
		2368	Phí thẩm định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	
Tiểu mục		2404	Phí phòng cháy, chữa cháy	
		2416	Phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ	
		2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	
		2421	Phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	
		2422	Phí thẩm định cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm mật mã dân sự	
Mục	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
Tiểu mục		2452	Phí thăm quan	
		2453	Phí thẩm định văn hóa phẩm	
		2455	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	
		2456	Phí thư viện	
		2457	Phí bảo quản ký gửi và sử dụng tài liệu lưu trữ	
		2458	Phí đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả	
Mục	2500		Phí thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ	
Tiểu mục		2504	Phí sở hữu trí tuệ	
		2505	Phí cấp mã số, mã vạch	
		2506	Phí sử dụng dịch vụ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử	
		2507	Phí thẩm định an toàn phóng xạ, bức xạ, an ninh hạt nhân	
		2508	Phí thẩm định kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, hạt nhân	
		2511	Phí thẩm định điều kiện cấp giấy phép đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2512	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	
		2513	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về khoa học, công nghệ	
Mục	2550		Phí thuộc lĩnh vực y tế	
Tiểu mục		2561	Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	
		2565	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	
		2566	Phí thẩm định cấp giấy phép lưu hành, nhập khẩu, xuất khẩu, công bố trang thiết bị y tế	
		2567	Phí thẩm định cấp phép lưu hành, nhập khẩu, xác nhận, công bố	
Mục	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	
Tiểu mục		2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	
		2622	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	
		2624	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là dầu thô và khí thiên nhiên	
		2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	
		2626	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) sản phẩm, hàng hóa đo đạc và bản đồ khi xuất khẩu, nhập khẩu	
		2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	
		2628	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	
		2631	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước	
		2632	Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường	
		2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	
		2635	Phí thẩm định kế hoạch bảo vệ môi trường trong hoạt động phá dỡ tàu biển	
		2636	Phí xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất	
		2637	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	
		2638	Phí khai thác và sử dụng tài liệu, dầu khí	
Mục	2650		Phí thuộc lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	
Tiểu mục		2652	Phí dịch vụ thanh toán trong hoạt động của Kho bạc nhà nước	
		2663	Phí hải quan	
		2664	Phí quản lý, giám sát hoạt động chứng khoán, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán	
		2665	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài chính	
		2666	Phí hải quan đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam	
Mục	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	
Tiểu mục		2701	Án phí	
		2703	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm	
		2706	Phí thi hành án dân sự	
		2707	Phí thực hiện ủy thác tư pháp về dân sự có yếu tố nước ngoài	
		2715	Phí công chứng	
		2716	Phí chứng thực	
		2717	Phí thẩm định điều kiện hoạt động thuộc lĩnh vực tư pháp	
		2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	
		2721	Phí sử dụng thông tin	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		2722	Phí cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm	
Mục	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	
Tiểu mục		2751	Lệ phí quốc tịch	
		2752	Lệ phí cấp hộ chiếu	
		2763	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	
		2766	Lệ phí tòa án	
		2767	Lệ phí đăng ký cư trú	
		2768	Lệ phí cấp thẻ căn cước ²³	
		2771	Lệ phí hộ tịch	
		2772	Lệ phí cấp phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	
		2773	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	
		2774	Lệ phí cấp phép các tổ chức nuôi con nuôi	
Mục	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	
Tiểu mục		2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	
		2802	Lệ phí trước bạ ô tô	
		2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	
		2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	
		2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	
		2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	
		2824	Lệ phí trước bạ xe máy	
		2825	Lệ phí trước bạ tàu bay	
		2826	Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	
		2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	
		2828	Lệ phí trong lĩnh vực hàng hải	
		2831	Lệ phí sở hữu trí tuệ	

²³ Tên Tiểu mục 2768 “Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân” được sửa đổi thành “Lệ phí cấp thẻ căn cước” theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	
Tiểu mục		2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	
		2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt động, các ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật	
		2854	Lệ phí cấp phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam	
		2861	Lệ phí đăng ký doanh nghiệp	
		2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	Mức (bậc) 1 là mức nộp lệ phí cao nhất
		2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	Mức (bậc) 2 là mức nộp lệ phí cao thứ hai
		2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	Mức (bậc) 3 là mức nộp lệ phí thấp nhất
		2865	Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phân bổ, cấp tài nguyên Internet	
		2866	Lệ phí cấp và dán tem kiểm soát bằng, đĩa có chương trình	
		2867	Lệ phí chuyển nhượng chứng chỉ, tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính	
		2868	Lệ phí cấp tên định danh người gửi dùng trong hoạt động quảng cáo trên mạng	
		2871	Lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường chất lượng	
		2872	Lệ phí đăng ký các quyền đối với tàu bay	
Mục	3000		Lệ phí quản lý nhà nước đặc biệt về chủ quyền quốc gia	
Tiểu mục		3001	Lệ phí ra, vào cảng	
		3002	Lệ phí đi qua vùng đất, vùng biển (không bao gồm lệ phí hàng hóa phương tiện quá cảnh)	
		3003	Lệ phí hàng hóa, phương tiện quá cảnh	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3007	Lệ phí hoa hồng chữ ký trong lĩnh vực dầu khí	
Mục	3050		Lệ phí quản lý nhà nước trong các lĩnh vực khác	
Tiểu mục		3064	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi	
		3065	Lệ phí cấp chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu	
		3066	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	
		3067	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	
		3068	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề quản tài viên	
		3071	Lệ phí cấp giấy chứng nhận thuyết minh viên	
		3072	Lệ phí công nhận chất lượng vật tư nông nghiệp được phép lưu hành tại Việt Nam	
		3073	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống, nguồn gen cây trồng nông nghiệp	
		3074	Lệ phí cấp giấy phép khai thác, hoạt động thủy sản	
		3075	Lệ phí khác	
Nhóm 0200:			THU TỪ TÀI SẢN, ĐÓNG GÓP XÃ HỘI VÀ THU KHÁC	
Tiểu nhóm 0115:			Thu tiền bán tài sản nhà nước	
Mục	3200		Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia	
Tiểu mục		3201	Lương thực	
		3202	Nhiên liệu	
		3203	Vật tư kỹ thuật	
		3204	Trang thiết bị kỹ thuật	
		3249	Khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	3300		Thu tiền bán và thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước	
Tiểu mục		3301	Bán nhà thuộc sở hữu nhà nước không gắn với chuyển mục đích sử dụng đất	
		3302	Thanh lý nhà thuộc sở hữu nhà nước	
		3349	Khác	
Mục	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	
Tiểu mục		3351	Mô tô	
		3352	Ô tô con, ô tô tải	
		3353	Xe chuyên dùng	
		3354	Tàu, thuyền	
		3355	Đồ gỗ	
		3356	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	
		3362	Thu bán cây đứng, gỗ hợp pháp ²⁴	
		3363	Thu tiền bán tài sản, vật tư thu hồi thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt	
		3364	Thu từ bồi thường tài sản	
		3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước khác	
		3399	Các tài sản khác	
Mục	3400		Thu tiền bán tài sản vô hình	
Tiểu mục		3402	Quyền đánh bắt hải sản	
		3403	Quyền hàng hải	
		3404	Quyền hàng không	
		3405	Bằng phát minh, sáng chế	
		3406	Bản quyền, nhãn hiệu thương mại	
		3449	Khác	
Mục	3450		Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước	
Tiểu mục		3451	Tài sản không xác định được chủ sở hữu	
		3452	Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm	
		3453	Tài sản không có người được nhận thừa kế	

²⁴ Tên Tiểu mục 3362 “Thu bán cây đứng” được sửa đổi thành “Thu bán cây đứng, gỗ hợp pháp” theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3454	Tài sản tự nguyện chuyển giao cho Nhà nước	
		3455	Tài sản chuyển giao cho Nhà nước theo cam kết	
		3499	Khác	
Tiểu nhóm 0116:			Các khoản thu từ sở hữu tài sản ngoài thuế	
Mục	3600		Tiền cho thuê đất, đất có mặt nước²⁵	
Tiểu mục		3601	Tiền thuê đất hàng năm ²⁶	
		3602	Tiền thuê đất có mặt nước hàng năm ²⁷	
		3603	Thu tiền thuê đất, đất có mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí ²⁸	
		3604	Thu tiền cho thuê đất, đất có mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất ²⁹	
		3605	Tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê ³⁰	
		3606	Tiền thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê ³¹	

²⁵ Tên Mục 3600 “Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước” được sửa đổi thành “Tiền cho thuê đất, đất có mặt nước” theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²⁶ Tên Tiểu mục 3601 “Tiền thuê mặt đất hàng năm” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất hàng năm” theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²⁷ Tên Tiểu mục 3602 “Tiền thuê mặt nước hàng năm” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất có mặt nước hàng năm” theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²⁸ Tên Tiểu mục 3603 “Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí” được sửa đổi thành “Thu tiền thuê đất, đất có mặt nước từ các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí” theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

²⁹ Tên Tiểu mục 3604 “Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất” được sửa đổi thành “Thu tiền cho thuê đất, đất có mặt nước trong khu công nghiệp, khu chế xuất” theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³⁰ Tên Tiểu mục 3605 “Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê” theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³¹ Tên Tiểu mục 3606 “Tiền thuê mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê” được sửa đổi thành “Tiền thuê đất có mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê” theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3607	Tiền sử dụng khu vực biển thu hàng năm ³²	
		3608	Tiền sử dụng khu vực biển thu một lần ³³	
		3611	Tiền thuê đất Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành, tỉnh Đồng Nai	
		3612	Tiền thuê đất các dự án quan trọng quốc gia khác	
		3649	Khác	
Mục	3650		Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế	
Tiểu mục		3652	Khấu hao cơ bản nhà thuộc sở hữu nhà nước	
		3653	Thu hồi vốn của Nhà nước từ cổ phần hóa	
		3654	Thanh lý tài sản cố định của Nhà nước	
		3655	Thu hồi vốn của Nhà nước từ chuyển nhượng vốn nhà nước	
		3656	Thu hồi vốn của Nhà nước từ sắp xếp lại doanh nghiệp theo hình thức khác	
		3657 ³⁴	Thu từ chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp	
		3699	Khác	
Mục	3750		Thu từ dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	
Tiểu mục		3751	Thuế tài nguyên	
		3752	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3753	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	

³² Tên Tiểu mục 3607 “Tiền thuê mặt biển thu hàng năm” được sửa đổi thành “Tiền sử dụng khu vực biển thu hàng năm” theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³³ Tên Tiểu mục 3608 “Tiền thuê mặt biển thu một lần cho cả thời gian thuê” được sửa đổi thành “Tiền sử dụng khu vực biển thu một lần”, theo quy định tại điểm i khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³⁴ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3754	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3755	Thuế đặc biệt	
		3756	Phụ thu về dầu	
		3757	Thu chênh lệch giá dầu	
		3799	Khác	
Mục	3800		Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng	
Tiểu mục		3801	Thuế tài nguyên	
		3802	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3803	Khí lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3804	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3805	Thuế đặc biệt	
		3806	Phụ thu về khí	
		3807	Thu chênh lệch giá khí	
		3849	Khác	
Mục	3850		Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản công	
Tiểu mục		3851	Tiền thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
		3855	Tiền chuyển nhượng quyền thu phí sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng	
		3857	Tiền chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng	
		3858	Tiền thu từ sử dụng tài sản công của tổ chức vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết	
		3859	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	
		3861	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải	
		3862	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia	
		3863	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa	
		3864	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ	
		3865	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		3899	Thu từ khai thác cho thuê tài sản kết cấu hạ tầng khác	
Mục	3900		Thu khác từ quỹ đất	
Tiểu mục		3901	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công ích	
		3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	
		3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	
		3904 ³⁵	Tiền thu từ khai thác quỹ đất khu vực TOD	
		3949	Khác	
Mục	3950		Thu từ condensate theo hiệp định, hợp đồng	
Tiểu mục		3951	Thuế tài nguyên	
		3952	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
		3953	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3954	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	
		3955	Thuế đặc biệt	
		3956	Phụ thu về condensate	
		3957	Thu chênh lệch giá condensate	
		3999	Khác	
Tiểu nhóm 0117:			Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước	
Mục	4050		Lãi thu từ các khoản cho vay đầu tư phát triển và tham gia góp vốn của Chính phủ ở trong nước	
Tiểu mục		4051	Lãi cho vay trong nước	
		4053	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	
		4099	Khác	
Mục	4100		Lãi thu từ các khoản cho vay và tham gia góp vốn của Nhà nước ở nước ngoài	

³⁵ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		4101	Lãi thu được từ các khoản cho các Chính phủ nước ngoài vay	
		4103	Lãi thu được từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		4104	Lãi thu được từ các khoản tham gia góp vốn của Nhà nước	
		4149	Khác	
Tiểu nhóm 0118:			Thu tiền phạt và tịch thu	
Mục	4250		Thu tiền phạt	
Tiểu mục		4251	Phạt vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án	
		4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	
		4253	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan hải quan	
		4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân; phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) ³⁶	
		4255 ³⁷	Phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
		4256 ³⁸	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	

³⁶ Tên Tiểu mục 4254 “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân)” được sửa đổi thành “Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân; phạt vi phạm hành chính về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)” theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³⁷ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

³⁸ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			do cơ quan thuế quản lý theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
		4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	
		4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	
		4264	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Thuế thực hiện	
		4265	Phạt vi phạm hành chính về kinh doanh trái pháp luật do ngành Hải quan thực hiện	
		4267	Phạt vi phạm hành chính về trật tự đô thị	
		4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	
		4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	
		4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý (không bao gồm tiền chậm nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) ³⁹	
		4273	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan hải quan quản lý	
		4274	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	
		4275	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Ủy ban nhân dân ban hành quyết định phạt	

³⁹ Tên Tiểu mục 4272 “Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý” được sửa đổi thành “Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý (không bao gồm tiền chậm nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)” theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	
		4277	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	
		4279	Các khoản tiền khác từ xử phạt vi phạm hành chính	
		4281	Thu tiền phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện	
		4299	Phạt vi phạm khác	
Mục	4300		Thu tịch thu	
Tiểu mục		4301	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4302	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4303	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4304	Tịch thu khác trong lĩnh vực Hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4306	Tịch thu do vi phạm hành chính theo quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án	
		4311	Tịch thu do phạm tội hoặc liên quan tội phạm các vụ án khác theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án	
		4312	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4313	Tịch thu khác trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4314	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4315	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế nội địa do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4316	Tịch thu từ công tác chống lậu trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4317	Tịch thu khác trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4318	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan Trung ương ra quyết định tịch thu	
		4321	Tịch thu từ vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do cơ quan địa phương ra quyết định tịch thu	
		4323	Tịch thu từ các vụ án tham nhũng, kinh tế theo quyết định của Tòa án, cơ quan Thi hành án	
		4349	Tịch thu khác	
Tiểu nhóm 0120:			Các khoản huy động không hoàn trả và đóng góp	
Mục	4450		Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	
Tiểu mục		4451	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4499	Khác	
Mục	4500		Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện⁴⁰	
Tiểu mục		4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	
		4549	Khác	
Tiểu nhóm 0121:			Thu chuyển giao ngân sách	
Mục	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	

⁴⁰ Tên Mục 4500 “Các khoản đóng góp tự nguyện” được sửa đổi thành “Các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện” theo quy định tại khoản 10 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		4651	Bổ sung cân đối ngân sách	
		4652	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		4653	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
Mục	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	(các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này)
Tiểu mục		4701	Các khoản hoàn trả phát sinh trong niên độ ngân sách	
		4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách	
		4703	Thu từ khoản ngân sách cấp khác chi hoàn trả các khoản điều tiết sai các năm trước	
		4749	Khác	
Mục	4750		Thu từ Quỹ dự trữ tài chính	
Tiểu mục		4751	Quỹ dự trữ tài chính	
Mục	4760		Thu từ các khoản tăng thu của dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách	
Tiểu mục		4761	Thu từ các khoản tăng thu của dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách	
Mục	4800		Thu kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN theo quy định	
Tiểu mục		4801	Thu kết dư ngân sách	
		4802	Nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN	
Mục	4850		Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	
Tiểu mục		4851	Thu từ hỗ trợ của địa phương khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
	Tiểu nhóm 0122:		Các khoản thu khác	
	Mục 4900		Các khoản thu khác	
Tiểu mục		4901	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ của ngân sách	
		4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	
		4904	Các khoản thu khác của ngành Thuế	
		4905	Các khoản thu khác của ngành Hải quan	
		4906	Tiền lãi thu được từ các khoản vay nợ, viện trợ của các dự án	
		4907	Thu chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		4908	Thu điều tiết từ sản phẩm lọc hóa dầu	
		4913	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định	
		4914	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	
		4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá) ⁴¹	
		4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu) ⁴²	

⁴¹ Tên Tiểu mục 4917 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân” được sửa đổi thành “Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá)” theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴² Tên Tiểu mục 4918 “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)” được sửa đổi thành “Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4919	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí	
		4921	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	
		4923	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	
		4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	
		4925	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên dầu, khí (không kể tiền chậm nộp thuế tài nguyên thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò khai thác dầu, khí)	
		4926	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên về dầu thô thu theo hiệp định, hợp đồng	
		4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại	
		4928	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	
		4929	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí	
		4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4932	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	
		4933	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước.	

dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá; tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu)” theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4935	Tiền chậm nộp thuế xuất khẩu	
		4936	Tiền chậm nộp thuế nhập khẩu	
		4937	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	
		4938	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	
		4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	
		4941	Tiền chậm nộp các khoản thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
		4942	Tiền chậm nộp đối với các khoản thu khác còn lại về dầu khí	
		4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	
		4945	Tiền chậm nộp các khoản khác theo quy định của pháp luật do ngành hải quan quản lý	
		4946	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4947	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành khác quản lý	
		4948 ⁴³	Tiền chậm nộp thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (không bao gồm thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý	

⁴³ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	
		4951 ⁴⁴	Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất	Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền sử dụng đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 thuộc khoản thu khác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024
		4952 ⁴⁵	Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất	Tiền nộp bổ sung đối với thời gian chưa tính tiền thuê đất theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 257 Luật Đất đai năm 2024 thuộc khoản thu khác theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 153 Luật Đất đai năm 2024
		4954 ⁴⁶	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá	
		4955 ⁴⁷	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động giao dịch, chuyển nhượng, kinh doanh tài sản mã hoá	

⁴⁴ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴⁵ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴⁶ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴⁷ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		4956 ⁴⁸	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	
		4957 ⁴⁹	Tiền chủ đầu tư phải nộp tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dành để xây dựng nhà ở xã hội	
Nhóm 0300:			THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI	
Tiểu nhóm 0123:			Thu viện trợ không hoàn lại	
Mục	5050		Viện trợ cho đầu tư phát triển	
Tiểu mục		5051	Của các Chính phủ	
		5052	Của các tổ chức quốc tế	
		5053	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5054	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5099	Của các tổ chức khác	
Mục	5100		Viện trợ cho chi thường xuyên	
Tiểu mục		5101	Của các Chính phủ	
		5102	Của các tổ chức quốc tế	
		5103	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5104	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5149	Của các tổ chức khác	
Mục	5200		Viện trợ cho mục đích khác	
Tiểu mục		5201	Của các Chính phủ	
		5202	Của các tổ chức quốc tế	
		5203	Của các tổ chức phi Chính phủ	
		5204	Của các cá nhân và kiều bào nước ngoài	
		5249	Của các tổ chức khác	
Nhóm 0400:			THU NỢ GỐC CÁC KHOẢN CHO VAY	

⁴⁸ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁴⁹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
	Tiểu nhóm 0124:		Thu nợ gốc cho vay trong nước	
	Mục 5350		Thu nợ gốc cho vay trong nước	
Tiểu mục		5351	Thu nợ gốc cho vay trong nước	
		5399	Khác	
	Tiểu nhóm 0125:		Thu nợ gốc cho nước ngoài vay	
	Mục 5450		Thu nợ gốc cho nước ngoài vay	
Tiểu mục		5451	Thu từ các khoản cho vay đối với các Chính phủ nước ngoài	
		5453	Thu từ các khoản cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		5499	Tổ chức nước ngoài khác vay	
II. PHẦN CHI				
	Nhóm 0500:		CHI THƯỜNG XUYÊN	
	Tiểu nhóm 0129:		Chi thanh toán cho cá nhân	
	Mục 6000		Tiền lương	
Tiểu mục		6001	Lương theo ngạch, bậc	
		6003	Lương hợp đồng theo chế độ	
		6049	Lương khác	
	Mục 6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
Tiểu mục		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	
		6099	Tiền công khác	
	Mục 6100		Phụ cấp lương	
Tiểu mục		6101	Phụ cấp chức vụ	
		6102	Phụ cấp khu vực	
		6103	Phụ cấp thu hút	
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	
		6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	
		6114	Phụ cấp trực	
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	
		6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
		6122	Phụ cấp theo loại xã	
		6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	
		6124	Phụ cấp công vụ	
		6125	Phụ cấp kiêm nhiệm	
		6126	Phụ cấp lưu động	
		6149	Phụ cấp khác	
Mục	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	
Tiểu mục		6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	
		6152	Học sinh dân tộc nội trú	
		6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	
		6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	
		6199	Các khoản hỗ trợ khác	
Mục	6200		Tiền thưởng	
Tiểu mục		6201	Thưởng thường xuyên	
		6202	Thưởng đột xuất	
		6249	Thưởng khác	
Mục	6250		Phúc lợi tập thể	
Tiểu mục		6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	
		6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	
		6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	
		6299	Chi khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	6300		Các khoản đóng góp	
Tiểu mục		6301	Bảo hiểm xã hội	
		6302	Bảo hiểm y tế	
		6303	Kinh phí công đoàn	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	
		6349	Các khoản đóng góp khác	
Mục	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách thôn, bản	
Tiểu mục		6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	
		6399	Chi khác	
Mục	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	
Tiểu mục		6401	Tiền ăn	
		6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
		6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	
		6405	Chi hỗ trợ cho người trực tiếp, thường xuyên làm công tác tham mưu nghiên cứu chiến lược, chính sách, xây dựng pháp luật	
		6406	Chi hỗ trợ cho người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng	
		6407 ⁵⁰	Phụ cấp nữ, trợ cấp xung đột vũ trang, thảm họa do thiên tai dịch bệnh cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài	
		6408 ⁵¹	Chi vé máy bay, tàu xe, cước hành lý theo chế độ cho thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài	

⁵⁰ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵¹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	6650		Hội nghị	
Tiểu mục		6651	In, mua tài liệu	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	
		6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	
		6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6657	Các khoản thuê mướn khác	
		6658	Chi bù tiền ăn	
		6659	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp theo mức khoán	
		6699	Chi phí khác	
Mục	6700		Công tác phí	
Tiểu mục		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	
		6702	Phụ cấp công tác phí	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	
		6704	Khoản công tác phí	
		6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi	
		6749	Chi khác	
Mục	6750		Chi phí thuê mướn	
Tiểu mục		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	
		6752	Thuê nhà; thuê đất	
		6754	Thuê thiết bị các loại	
		6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	
		6757	Thuê lao động trong nước	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	
		6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	
		6762	Thuê dịch vụ thuê ngoài	Các khoản chi phí dịch vụ thuê ngoài thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				tạo và chuyển đổi số như: kiểm định, đánh giá, kiểm toán độc lập,... ⁵³
		6799	Chi phí thuê mướn khác	
Mục	6800		Chi đoàn ra	
Tiểu mục		6801	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
		6802	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	
		6803	Tiền thuê phòng ngủ	
		6805	Phí, lệ phí liên quan	
		6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	
		6849	Chi khác	
Mục	6850		Chi đoàn vào	
Tiểu mục		6851	Tiền vé tàu bay, tàu, xe, thuê xe	
		6852	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	
		6853	Tiền thuê phòng ngủ	
		6855	Phí, lệ phí liên quan	
		6899	Chi khác	
Mục	6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	
Tiểu mục		6901	Ô tô dùng chung	
		6902	Ô tô phục vụ chức danh	
		6903	Ô tô chuyên dùng	
		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
		6907	Nhà cửa	
		6912	Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số ⁵⁴	Bao gồm: quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số, trang thiết bị công

⁵³ Nội dung Ghi chú này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵⁴ Tên Tiểu mục 6912 “Các thiết bị công nghệ thông tin” được sửa đổi thành “Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số” theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				nghe số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm, thiết bị khác; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng) ⁵⁵
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	
		6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	
		6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	
		6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	
		6924	Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	
Mục	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	
Tiểu mục		6951	Ô tô dùng chung	
		6952	Ô tô phục vụ chức danh	
		6953	Ô tô chuyên dùng	
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	
		6956	Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu ⁵⁶	Chi mua sắm, nâng cấp, mở rộng các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần

⁵⁵ Nội dung Ghi chú “Bao gồm: quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số, trang thiết bị công nghệ số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các sản phẩm, thiết bị khác; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng)” được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵⁶ Tên Tiểu mục 6956 “Các thiết bị công nghệ thông tin” được sửa thành “Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				mềm, cơ sở dữ liệu ⁵⁷
		6957	Tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân	
		6958	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	
		6959	Trang thiết bị, máy móc phục vụ chuyển đổi số	Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng phục vụ hoạt động chuyển đổi số, không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu ⁵⁸
		6961 ⁵⁹	Trang thiết bị, phần cứng, máy móc,... bảo đảm an ninh mạng	Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng, phục vụ bảo đảm an ninh mạng
		6999	Tài sản và thiết bị khác	
Mục	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	
Tiểu mục		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	

⁵⁷ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵⁸ Nội dung “Ghi chú” Tiểu mục 6959 “Trang thiết bị, máy móc phục vụ chuyển đổi số” được sửa đổi thành: “Chi mua sắm, nâng cấp, thay thế trang thiết bị, máy móc, phần cứng phục vụ hoạt động chuyển đổi số, không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁵⁹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7002 ⁶⁰	Chi mua quà tặng phẩm đối ngoại, đóng góp hoạt động ngoại giao đoàn	
		7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	
		7008	Chi mặt phí	
		7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	
		7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	
		7019 ⁶¹	Chi xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật	Bao gồm chi cho các nhiệm vụ, hoạt động theo quy định tại Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật
		7049	Chi khác	
Mục	7050		Mua sắm tài sản vô hình	
Tiểu mục		7051	Mua bằng sáng chế; quyền sở hữu trí tuệ; quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	
		7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại; Quyền sở hữu công nghiệp	
		7053	Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số ⁶²	

⁶⁰ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶¹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶² Tên Tiểu mục 7053 “Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin” được sửa đổi thành “Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số” theo quy định tại điểm a khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7054 ⁶³	<i>(Được bãi bỏ)</i>	
		7055	Quyền đối với giống cây trồng	
		7056 ⁶⁴	<i>(Được bãi bỏ)</i>	
		7057	Cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số	Chi xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo quy định, không bao gồm chi xây dựng, phát triển Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin ⁶⁵
		7058 ⁶⁶	Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số, bảo đảm an ninh mạng	
		7059	Chi khác	
Mục	7060		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	Những nội dung chi đặc thù của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo
Tiểu mục		7061	Khoản chi thực hiện nhiệm vụ	Các nội dung chi được khoán thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm chi công lao động,

⁶³ Tiểu mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶⁴ Tiểu mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶⁵ Nội dung mục “Ghi chú” Tiểu mục 7057 “Cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số” được sửa đổi thành “Chi xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo quy định, không bao gồm chi xây dựng, phát triển Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin” được sửa đổi theo quy định tại điểm d khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶⁶ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 17 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				thù lao thực hiện, chi nguyên vật liệu, quản lý chung, công bố kết quả, chi thuê ngoài đã có định mức kinh tế - kỹ thuật,...)
		7062	Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ	Chi hỗ trợ đăng kí quyền sở hữu trí tuệ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7063	Hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc sở hữu công nghệ	Chi hỗ trợ nhận chuyển giao quyền sử dụng hoặc sở hữu công nghệ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7064	Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ	Chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước về chuyển giao bí quyết công nghệ khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7065	Chi hỗ trợ thử nghiệm với sản phẩm xuất khẩu chủ lực quốc gia	Chi hỗ trợ phí thử nghiệm với sản phẩm xuất khẩu chủ lực quốc gia khi thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7066	Chi hỗ trợ về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng	Chi hỗ trợ phí chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy; chi hướng dẫn xây

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; chỉ thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; chỉ áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, truy xuất nguồn gốc khi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7067	Đánh giá an toàn nhà máy điện hạt nhân	Chỉ nghiên cứu, đánh giá an toàn nhà máy điện hạt nhân
		7068	Ứng phó sự cố	Chỉ xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ – hạt nhân; Chỉ bồi thường thiệt hại do sự cố bức xạ/hạt nhân từ ngân sách nhà nước; khắc phục hậu quả môi trường, giám sát sức khỏe, bảo vệ cộng đồng; đặt hàng tổ chức xử lý – chôn cất chất thải phóng xạ trong ứng phó/khắc phục dài hạn
		7069	Chi đào tạo, nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức	Chỉ đào tạo, nâng cao năng lực cho hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	thái khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức trung gian của thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm cả chi đào tạo, mua bán quyền chương trình đào tạo, tổ chức khóa đào tạo trong nước, nước ngoài, thuê chuyên gia để đào tạo)
		7071	Chi giải thưởng về đổi mới sáng tạo	Chi tôn vinh, trao giải cho các dự án, cá nhân, tổ chức đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo đạt thành tích xuất sắc tại các cuộc thi, giải thưởng đổi mới sáng tạo do cấp có thẩm quyền tổ chức ở địa phương, cấp quốc gia hoặc được công nhận là giải thưởng quốc tế có uy tín
		7072	Hỗ trợ nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh	Chi hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ, học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ, nhà khoa học xuất sắc, nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7073	Chi hỗ trợ công bố kết quả nghiên cứu trong nước và quốc tế	
		7074	Chi tặng thưởng	Chi tặng thưởng cho tập thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo
		7075	Chi hỗ trợ hoạt động sáng kiến	Chi hỗ trợ đăng kí, công bố, phát triển sáng kiến
		7076	Chi hỗ trợ, tài trợ thu hút nhân tài, trọng dụng tổng công trình sư	
		7077	Hỗ trợ bằng cấp Phiếu hỗ trợ tài chính	Chi hỗ trợ bằng các phiếu hỗ trợ tài chính (voucher) sử dụng sản phẩm mới, dịch vụ mới khi thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		7078	Chi nghiệp vụ chuyên môn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	Bao gồm các hoạt động về: + Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật; xây dựng và triển khai Chiến lược Tiêu chuẩn hóa; + Thẩm định tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật; đảm bảo hoạt động của Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia; + Chi cho nghiên cứu, xây dựng ý kiến quốc gia để đóng góp vào dự thảo tiêu chuẩn

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				quốc tế; chỉ cho chuyên gia tham gia hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế; chỉ đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế; + Chi tổ chức hoạt động thông báo và hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại theo pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. + Chi thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn khác về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật
		7079	Chi nghiệp vụ chuyên môn về chất lượng và đánh giá sự phù hợp	Bao gồm: + Chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định, kiểm định và triển khai thực hiện hoạt động khảo sát, giám sát về chất lượng, kiểm tra chất lượng và giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; + Các nội dung chi về mã số mã vạch (bao gồm từ nguồn thu phí mã số mã 2 vạch được để lại theo quy định của pháp luật); truy xuất nguồn gốc

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				sản phẩm, hàng hóa; triển khai áp dụng quy định về hộ chiếu số sản phẩm, hàng hóa; + Chi hoạt động đánh giá sự phù hợp (chứng nhận, thử nghiệm, giám định,...) và công nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; + Chi xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công cụ cải tiến nâng cao năng suất; + Chi hoạt động Giải thưởng Chất lượng quốc gia; giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa; + Chi thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn khác về chất lượng và đánh giá sự phù hợp)
		7081	Chi nghiệp vụ chuyên môn về đo lường	Bao gồm: + Chi thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường; thẩm định hồ sơ phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia; + Chi hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				phương tiện đo, chuẩn đo lường; + Chi hoạt động tư vấn và đánh giá, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn, tổ chức giám định; + Chi thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn khác về đo lường
		7082 ⁶⁷	Cấp kinh phí tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ cho các quỹ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	
		7099	Chi khác	
Tiểu nhóm 0131:			Chi hỗ trợ và bổ sung	
Mục	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	
Tiểu mục		7101	Chi di dân	
		7102	Chi hỗ trợ các loại hình hợp tác xã	
		7103	Chi trợ cấp dân cư	
		7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	
		7149	Chi khác	
Mục	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	
Tiểu mục		7151	Trợ cấp hàng tháng	
		7152	Trợ cấp một lần	
		7153	Ưu đãi khác cho thương binh, bệnh binh	
		7154	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	
		7155	Bảo hiểm y tế	

⁶⁷ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	
		7158	Chi hỗ trợ hoạt động cơ sở nuôi dưỡng thương binh tập trung và điều dưỡng luân phiên người có công với Cách mạng	
		7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	
		7162	Chi quà lễ, tết	
		7164	Chi cho công tác quản lý	
		7165	Trợ cấp ưu đãi học tập	
		7166	Điều trị, điều dưỡng	
		7199	Chi khác	
Mục	7200		Trợ giá theo chính sách của Nhà nước	
Tiểu mục		7201	Trợ giá	
		7202	Trợ cước vận chuyển	
		7203	Cấp không thu tiền một số mặt hàng	
		7249	Chi khác	
Mục	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	
Tiểu mục		7251	Bảo hiểm y tế	
		7252	Lương hưu	
		7254	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	
		7255	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	
		7256	Trợ cấp tuất	
		7257	Trợ cấp mai táng	
		7258	Chi phí chi trả	
		7261	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	
		7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	
		7263	Trợ cấp hàng tháng khác	
		7299	Khác	
Mục	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
		7302	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	
		7303	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	
		7304	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	
Mục	7350		Chi xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư	
Tiểu mục		7351	Chi xúc tiến thương mại	
		7356	Chi xúc tiến du lịch	
		7357	Chi xúc tiến đầu tư	
		7399	Chi khác	
Mục	7400		Chi viện trợ	
Tiểu mục		7401	Chi đào tạo học sinh Lào	
		7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia	
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào	
		7404	Chi viện trợ khác cho Campuchia	
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào	
		7406	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Campuchia	
		7407 ⁶⁸	Chi đào tạo học sinh Cuba	
		7408 ⁶⁹	Chi viện trợ khác cho Cuba	
		7449	Các khoản chi viện trợ khác	
Mục	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	
Tiểu mục		7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	
		7452	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	
		7453	Trợ cấp cho các đối tượng xã hội trong cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cai nghiện	
		7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	
		7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	

⁶⁸ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁶⁹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	
		7457	Chi hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định	
		7458	Chi hỗ trợ quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định	
		7499	Chi khác	
Tiểu nhóm 0132:			Các khoản chi khác	
Mục	7500		Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	
Tiểu mục		7501	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	
		7549	Chi bổ sung khác	
Mục	7550		Hoàn thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ, theo chế độ quy định	
Tiểu mục		7551	Hoàn thuế giá trị gia tăng	
		7552	Trả lãi do chậm hoàn trả thuế giá trị gia tăng; thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế nhập khẩu theo chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ	
		7553	Hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt mặt hàng xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học theo Luật thuế tiêu thụ đặc biệt	
		7554	Hoàn thuế nhập khẩu đối với chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô	
		7555	Hoàn thuế nhập khẩu đối với chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ	
		7599	Hoàn khác	
Mục	7600		Chi xử lý tài sản được xác lập sở hữu Nhà nước	
Tiểu mục		7601	Tài sản không xác định được chủ sở hữu	
		7602	Tài sản bị chôn giấu, chìm đắm	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7603	Tài sản không có người được nhận thừa kế	
		7649	Chi khác	
Mục	7650		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm	
Tiểu mục		7651	Chi hoàn trả các khoản thu do cơ quan hải quan quyết định	
		7652	Chi hoàn trả các khoản thu về thuế nội địa	
		7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí	
		7654	Chi trả lãi do trả chậm theo quyết định của cơ quan hải quan	
		7655	Chi trả lãi do trả chậm thuế nội địa	
		7699	Chi trả các khoản thu khác	
Mục	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	(Hoàn trả các khoản vay, tạm ứng giữa các cấp ngân sách không hạch toán vào mục này)
Tiểu mục		7701	Chi hoàn trả các khoản phát sinh trong niên độ ngân sách	
		7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	
		7703	Chi hoàn trả các khoản thu đã điều tiết sai các năm trước	
		7749	Chi khác	
Mục	7750		Chi khác	
Tiểu mục		7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	
		7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	
		7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	
		7761	Chi tiếp khách	
		7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tổ tụng gây ra theo chế độ quy định	
		7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	
		7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	
		7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	
		7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	
		7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	
		7769	Chi các khoản khác phục vụ chuyển đổi số	
		7799	Chi các khoản khác	
Mục	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	
Tiểu mục		7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	
		7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	
		7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	
		7899	Chi khác	
Mục	7900		Chi cho các sự kiện lớn	
Tiểu mục		7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	
		7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	
		7949	Chi khác	
Mục	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			ng nghiệp có thu theo chế độ quy định	
Tiểu mục		7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	
		7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	
		7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	
		7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	
		7999	Chi lập các quỹ khác	
Mục	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	
Tiểu mục				
		8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ, lao động người dân tộc thiểu số, lao động người khuyết tật và doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu	
		8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	
		8006	Chi tính giảm biên chế	
		8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	
		8049	Chi hỗ trợ khác	
Mục	8050		Chi hỗ trợ doanh nghiệp và Quỹ tài chính của Nhà nước	
Tiểu mục		8051	Hỗ trợ cho các doanh nghiệp	
		8052	Hỗ trợ doanh nghiệp công ích	
		8053	Hỗ trợ lãi suất tín dụng	Bao gồm cả hỗ trợ lãi suất vay thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo
		8054	Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	
		8055	Hỗ trợ, bổ sung Quỹ bảo trì đường bộ	
		8056	Cấp bù kinh phí thực hiện chính sách về giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	
		8099	Chi hỗ trợ khác	
Tiểu nhóm 0133:			Chi trả nợ lãi, phí vay thuộc ngân sách nhà nước	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	8300		Trả lãi tiền vay trong nước của ngân sách nhà nước	
Tiểu mục		8301	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước	
		8302	Vay từ các quỹ tài chính trong nước	
		8303	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		8304	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ	
		8305	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
		8306	Vay các tổ chức tín dụng khác	
		8307	Vay các tổ chức khác	
		8349	Vay khác	
Mục	8350		Trả lãi tiền vay ngoài nước của ngân sách nhà nước	
Tiểu mục		8351	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		8352	Vay của các tổ chức quốc tế	
		8353	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		8354	Vay của Chính phủ các nước	
		8399	Vay khác	
Mục	8550		Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay trong nước	
Tiểu mục		8553	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ	
		8555	Phí cam kết	
		8556	Phí bảo hiểm	
		8557	Phí quản lý	
		8561	Phí thu xếp	
		8562	Các khoản phí và chi phí khác liên quan đến khoản vay về cho vay lại	
		8563	Các khoản phí và chi phí liên quan đến khoản Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		8564	Các khoản phí và chi phí liên quan đến khoản Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	
		8599	Trả các khoản phí và chi phí khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	8650		Trả các khoản phí và chi phí liên quan đến các khoản vay ngoài nước	
Tiểu mục		8651	Phí cam kết	
		8652	Phí bảo hiểm	
		8653	Phí quản lý	
		8654	Phí thu xếp	
		8655	Phí phát hành, hoán đổi, thanh toán tín phiếu, trái phiếu Chính phủ	
		8699	Trả các khoản phí và chi phí khác	
Nhóm 0600:			CHI MUA HÀNG HÓA, VẬT TƯ DỰ TRỮ	
Tiểu nhóm 0134:			Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ	
Mục	8750		Hàng hóa, vật tư dự trữ Quốc gia	
Tiểu mục		8751	Lương thực	
		8752	Nhiên liệu	
		8753	Vật tư kỹ thuật	
		8754	Trang thiết bị kỹ thuật	
		8799	Chi khác	
Nhóm 0700:			CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	
Tiểu nhóm 0135:			Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ và đầu tư phát triển khác	
Mục	8900		Hỗ trợ hoạt động tín dụng Nhà nước	
Tiểu mục		8901	Cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý	
		8903	Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	
		8904	Cấp hỗ trợ kinh phí hoạt động các quỹ	
		8905	Chi bổ sung nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác	
		8949	Chi hỗ trợ khác	
Mục	8950		Đầu tư, hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, các quỹ	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		8952	Cấp vốn điều lệ cho các doanh nghiệp	
		8953	Hỗ trợ vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	
		8954	Góp vốn liên doanh	
		8955	Góp vốn cổ phần	
		8956	Ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay	
		8957	Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	
		8958	Cấp vốn điều lệ cho quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	
		8999	Cấp vốn khác	
Tiểu nhóm 0136:			Chi đầu tư các dự án	
Mục	9150		Chi hoạt động quy hoạch	
Tiểu mục		9151	Chi quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch sử dụng đất quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh	
		9152	Chi quy hoạch ngành; quy hoạch chi tiết ngành	
		9153	Chi quy hoạch đô thị và nông thôn, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt	
		9154	Chi quy hoạch sử dụng đất	
		9199	Chi quy hoạch khác	
Mục	9200		Chi chuẩn bị đầu tư	
Tiểu mục		9201	Chi điều tra, khảo sát	
		9202	Chi lập dự án đầu tư	
		9203	Chi tổ chức thẩm định dự án	
		9204	Chi đánh giá tác động của môi trường	
		9249	Chi khác	
Mục	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Tiểu mục		9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	
		9252	Chi thực hiện tái định cư	
		9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	
		9254	Chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng	
		9255	Chi đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư	
		9299	Chi khác	
Mục	9300		Chi xây dựng	
Tiểu mục		9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	
		9302	Chi phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ	
		9303	Chi san lấp mặt bằng xây dựng	
		9304 ⁷⁰	Chi xây dựng, phát triển, thuê dịch vụ Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu	Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, phần mềm, lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hiểm, bảo hành, thuế, phí liên quan để hình thành Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; thuê dịch vụ công nghệ số các hệ thống này

⁷⁰ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 20 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		9305 ⁷¹	Chi xây dựng, phát triển, thuê dịch vụ Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ an ninh mạng	Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, phần mềm, lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hiểm, bảo hành, thuế, phí liên quan để hình thành Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu hoặc thuê dịch vụ công nghệ số các hệ thống này phục vụ an ninh mạng
		9349	Chi khác	
Mục	9350		Chi thiết bị	
Tiểu mục		9351	Chi mua sắm thiết bị	
		9352	Chi lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị	
		9353	Chi đào tạo, chuyển giao công nghệ	
		9354	Chi phí vận chuyển, bảo hiểm	
		9355	Thuế và các loại phí, lệ phí liên quan	
		9356	Chi phí mua thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ số ⁷²	Bao gồm chi phí mua sắm thiết bị đơn lẻ, dự phòng, thay thế; tạo lập cơ

⁷¹ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 20 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁷² Tên Tiểu mục 9356 “Các chi phí mua thiết bị, phần mềm, lắp đặt, hiệu chỉnh, đào tạo, chuyển giao, vận chuyển, bảo hành, thuế, phí liên quan công nghệ thông tin” được sửa đổi thành “Chi phí mua thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu liên quan đến công nghệ thông tin, công nghệ số” theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
				sở dữ liệu và các chi phí liên quan; không bao gồm chi mua sắm thiết bị, máy móc, ... để hình thành các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu. ⁷³
		9357	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, máy móc, trang thiết bị	
		9358 ⁷⁴	Chi mua sắm thiết bị, phần cứng, phần mềm thương mại, sản phẩm an ninh mạng	
		9399	Chi khác	
Mục	9400		Chi phí khác	
Tiểu mục		9401	Chi phí quản lý dự án	
		9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
		9403	Lệ phí cấp đất xây dựng, cấp giấy phép xây dựng	
		9405	Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công	
		9449	Chi khác	
Nhóm 0800			CHI CHO VAY VÀ GÓP VỐN CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
Tiểu nhóm 0137:			Chi cho vay và góp vốn các Nhà nước	
Mục	9500		Cho vay đầu tư phát triển trong nước	
Tiểu mục		9501	Cho đối tượng chính sách vay	
		9549	Cho vay khác	

⁷³ Nội dung ghi chú này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 21 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

⁷⁴ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 21 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	9650		Cho vay ngoài nước	
Tiểu mục		9651	Cho các Chính phủ nước ngoài vay	
		9653	Cho các tổ chức tài chính và phi tài chính vay	
		9699	Cho vay khác	
Mục	9700		Đóng góp vốn với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước	
Tiểu mục		9701	Đóng góp vốn với các tổ chức tài chính quốc tế	
		9749	Đóng góp khác	
Tiểu nhóm 0118:			Chi hỗ trợ địa phương khác	
Mục	9800		Chi hỗ trợ địa phương khác	
Tiểu mục		9801	Chi hỗ trợ địa phương khác	
III. VAY VÀ TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
Mục	0820		Vay và trả nợ gốc vay trong nước của Ngân sách nhà nước	
Tiểu mục		0821	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước	
		0832	Vay từ các quỹ tài chính trong nước	
		0836	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	
		0837	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ	
		0838	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam	
		0839	Vay khác	
Mục	0840		Vay và trả nợ gốc vay ngoài nước của Ngân sách nhà nước	
Tiểu mục		0845	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		0846	Vay của các tổ chức quốc tế	
		0847	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		0848	Vay của Chính phủ các nước	
		0859	Vay khác	

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0865	Gốc hóa lãi, phí tiền vay Trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế	
		0866	Gốc hóa lãi, phí tiền vay của các tổ chức quốc tế	
		0867	Gốc hóa lãi, phí tiền vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác	
		0868	Gốc hóa lãi, phí tiền vay của Chính phủ các nước	
		0869	Gốc hóa lãi, phí tiền vay nước ngoài khác	
IV. MÃ SỐ DANH MỤC THEO ĐỔI CHUYỂN NGUỒN GIỮA CÁC NĂM				
Mục	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	
Tiểu mục		0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm nay đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	
		0912	Kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	
		0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương ⁷⁵	
		0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	
		0915	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các	

⁷⁵ Tên Tiểu mục 0913 “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội” được sửa đổi thành “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương” theo quy định tại điểm a khoản 22 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	
		0916	Kinh phí khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
		0917	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm nay	
		0918	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội	Không quá ngày 31 tháng 12 năm hiện hành
		0919	Kinh phí dự trữ quốc gia	
		0921	Các khoản viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán	
		0922	Các khoản kinh phí từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể	
		0923	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	
		0924 ⁷⁶	Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản tính theo tiền lương	Các khoản tính theo lương theo các chính sách an sinh xã hội
		0929	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	
Mục	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	
Tiểu mục		0961	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo	

⁷⁶ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 22 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
			dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công	
		0962	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	
		0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương ⁷⁷	
		0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	
		0965	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	
		0966	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	
		0967	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm sau	
		0968	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau	
		0969	Chi dự trữ quốc gia	

⁷⁷ Tên Tiểu mục 0963 “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội” được sửa đổi thành “Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương” theo quy định tại điểm a khoản 23 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
		0971	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán	
		0972	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể	
		0973	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	
		0974 ⁷⁸	Nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các khoản tính theo tiền lương	Các khoản tính theo lương theo các chính sách an sinh xã hội
		0979	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	
V. MỤC TẠM THU, MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN)				
			MỤC TẠM THU CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN	
Mục	0001		Tạm thu thuế	
Mục	0002		Tạm thu, tạm giữ từ bán tái sản	
Mục	0003		Tạm thu khác	
Mục	0004		Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước	
Mục	0005		Tạm ứng từ Quỹ dự trữ tài chính	
Mục	0007		Tạm ứng từ Kho bạc Nhà nước	
Mục	0008		Tạm ứng từ Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0011		Vay tín phiếu Kho bạc ngắn hạn	
Mục	0012		Thu tạm ứng từ ngân sách cấp trên	
Mục	0049		Vay khác	
			MỤC TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NSNN	
Mục	0051		Chi tạm ứng đơn vị hành chính sự nghiệp	
Mục	0052		Tạm ứng vốn đầu tư công qua Kho bạc Nhà nước	

⁷⁸ Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 4 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

	Mã số Mục	Mã số Tiểu mục	TÊN GỌI	Ghi chú
Mục	0056		Tạm ứng vốn viện trợ cho Lào, Campuchia	
Mục	0058		Tạm ứng chi trả nợ gốc cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0063		Tạm ứng cho các doanh nghiệp	
Mục	0065		Tạm ứng cho ngân sách cấp dưới	
Mục	0066		Tạm ứng chi trả lãi cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0067		Tạm ứng chi trả phí cho Quỹ tích lũy trả nợ	
Mục	0068		Tạm ứng chi trả lãi vay của tổ chức khác	
Mục	0071		Tạm ứng chi trả nợ gốc vay của tổ chức khác	
Mục	0099		Tạm ứng khác	

Phụ lục IV
DANH MỤC MÃ CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU VÀ DỰ ÁN QUỐC GIA
(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
1	2		3
0010			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
	0022		Chương trình 30a
	0023		Chương trình 135
	0024		Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135
	0025		Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
	0026		Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình
0030			Chương trình mục tiêu về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030
	0031		Phát triển con người Việt Nam có nhân cách và lối sống tốt đẹp
		1031	Xây dựng hệ giá trị đạo đức, chuẩn mực con người Việt Nam trong thời kỳ mới
		2031	Thúc đẩy quyền, nghĩa vụ, văn hóa sống và làm việc theo pháp luật
		3031	Phát triển thể lực, tầm vóc và kỹ năng sống cho con người Việt Nam
		4031	Phát triển gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới
	0032		Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả
		1032	Phát triển hệ thống hạ tầng, thiết chế văn hóa, nghệ thuật chất lượng cao, hướng đến đẳng cấp quốc tế
		2032	Nâng cao năng lực vận hành, hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
		3032	Thúc đẩy vai trò của trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp bảo đảm trong lĩnh vực văn hóa cơ sở, góp phần xây dựng đời sống văn hóa lành mạnh, tuân thủ pháp luật
		4032	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, phát huy giá trị văn hóa truyền thống
		5032	Hỗ trợ phát triển văn hóa đọc gắn với các thiết chế thư viện
		6032	Phát triển hệ thống không gian văn hóa công cộng nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo, giáo dục thẩm mỹ của người dân, đặc biệt là giới trẻ
		7032	Xây dựng, phát huy hiệu quả thiết chế văn hóa trong hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống bệnh viện
	0033		Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa
		1033	Phát huy vai trò của cơ quan truyền thông, báo chí, hệ thống thông tin cơ sở nhằm quảng bá, tăng cường thông tin đối ngoại, lan tỏa giá trị văn hóa tốt đẹp, phản bác, đấu tranh với các thông tin sai trái, thù địch, xấu độc
		2033	Đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục nghệ thuật, di sản văn hóa
		3033	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị cho công tác thông tin, tuyên truyền tại cơ sở, đặc biệt là các địa bàn vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số
	0034		Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc
		1034	Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di tích
		2034	Bảo tồn, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể
		3034	Bảo tồn, phát huy giá trị di sản tư liệu, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia
		4034	Nâng cao năng lực và vận hành hiệu quả của hệ thống bảo tàng
		5034	Tăng cường trợ giúp pháp lý, đăng ký biện pháp

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			bảo đảm về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa
	0035		Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật
		1035	Hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tác văn học, nghệ thuật
		2035	Phát triển hoạt động lý luận, phê bình, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật
		3035	Hỗ trợ cơ sở vật chất hạ tầng thiết yếu phục vụ phát triển văn học, nghệ thuật
		4035	Đầu tư có trọng điểm các công trình, tác phẩm văn học, nghệ thuật đỉnh cao của Việt Nam
		5035	Hỗ trợ quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học nghệ thuật có chất lượng cao đến đông đảo nhân dân
	0036		Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa
		1036	Hỗ trợ phát triển các trung tâm công nghiệp văn hóa
		2036	Hỗ trợ phát triển thị trường cho các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam
		3036	Hỗ trợ phát triển thương hiệu, doanh nghiệp các ngành công nghiệp văn hóa có năng lực cạnh tranh cao
		4036	Nâng cao hiệu quả bảo hộ bản quyền tác giả trong việc phát triển công nghiệp văn hóa
	0037		Đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa
		1037	Quản lý văn hóa trên môi trường số, xây dựng văn hóa số, xã hội số
		2037	Số hóa dữ liệu, xây dựng, bảo vệ cơ sở dữ liệu văn hóa quốc gia trên môi trường số
		3037	Ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, nghiên cứu cơ bản để phát triển văn hóa và thúc đẩy thị trường văn hóa trên môi trường số
	0038		Phát triển nguồn nhân lực văn hóa
		1038	Phát triển nguồn nhân lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực văn hóa

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
		2038	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa, nghệ thuật, di sản văn hóa
		3038	Tạo môi trường để các chuyên gia, trí thức, văn nghệ sĩ tài năng và học sinh, sinh viên có năng khiếu vượt trội, tài năng lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được sáng tạo, cống hiến, rèn luyện phát triển tài năng
		4038	Phát triển nguồn nhân lực các ngành công nghiệp văn hóa
		5038	Nâng cao năng lực các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật
	0039		Hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa các giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới
		1039	Phát huy vai trò các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài
		2039	Quảng bá văn hóa Việt Nam tại nước ngoài thông qua các hình thức đa dạng
		3039	Tổ chức các sự kiện văn hóa, nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam, hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật thông qua giao lưu văn hóa
		4039	Phát triển văn hóa trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài
	0041		Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực thực hiện chương trình, truyền thông, tuyên truyền về chương trình
		1041	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình
		2041	Tăng cường năng lực công tác quản lý, điều phối thực hiện Chương trình các cấp, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về Chương trình
0060			Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030
	0061		Phòng ngừa, đấu tranh tội phạm về ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
	0062		Ứng dụng khoa học và công nghệ trong phòng, chống ma túy
	0063		Nâng cao năng lực công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm ma túy của Bộ Quốc phòng
		1063	Mua sắm trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, nâng cao năng lực phòng, chống tội phạm về ma túy của Bộ đội Biên phòng
		2063	Nâng cao năng lực công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm về ma túy của Cảnh sát biển Việt Nam
	0064		Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở
	0065		Nâng cao hiệu quả cai nghiện ma túy và quản lý sau cai
	0066		Tăng cường đáp ứng y tế trong phòng, chống ma túy
	0067		Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma túy
		1067	Truyền thông về phòng, chống ma túy
		2067	Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng, chống ma túy ở cơ sở
		3067	Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh, sinh viên
		4067	Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phòng, chống ma túy cho công nhân lao động các khu công nghiệp
	0068		Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật trong phòng, chống ma túy
	0069		Quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình
0100⁷⁹			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030

⁷⁹ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
	0101		Hợp phần thứ nhất: Các nội dung chung thực hiện trên địa bàn cả nước
	0102		Hoàn thiện quy hoạch theo quy định bảo đảm đồng bộ, phù hợp, phát huy lợi thế vùng, miền và phát triển bền vững
		1102	Rà soát, lập, phê duyệt quy hoạch chung xã theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của xã; quy hoạch cấp tỉnh theo quy định. Ban hành quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn theo pháp luật về kiến trúc
		2102	Thực hiện xây dựng, quản lý quy hoạch xây dựng NTM trên nền tảng công nghệ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS hóa) để cập nhật vào Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và được cung cấp, chia sẻ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định
	0103		Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn toàn diện, đồng bộ, hiện đại, kết nối hiệu quả với đô thị và thích ứng với biến đổi khí hậu
		1103	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng giao thông (bao gồm cả cầu dân sinh, công trình giao thông) phục vụ dân sinh, sản xuất và kinh doanh trên địa bàn xã, thôn; hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên thôn theo hướng đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với đặc thù vùng, miền và bảo đảm kết nối hiệu quả. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		2103	Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng công trình thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, khép kín, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			Trong đó, tập trung, ưu tiên đầu tư công trình thủy lợi cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu
		3103	Tăng cường năng lực phòng, chống thiên tai cấp xã nhằm chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, khắc phục hậu quả thiên tai có hiệu quả thông qua xây dựng hệ thống cảnh báo sớm, trang bị thiết bị thiết yếu, tổ chức lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai và tuyên truyền, phổ biến, tập huấn, hướng dẫn nâng cao nhận thức cộng đồng về phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nhất là tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo, vùng có nguy cơ rủi ro cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu
		4103	Đầu tư, cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn phục vụ dân sinh và sản xuất theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan. Trong đó, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư, nâng cấp cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Khuyến khích phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió...) phù hợp điều kiện vùng, miền, hướng tới hạ tầng điện thông minh và phát triển bền vững
		5103	Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học, thư viện cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa, đáp ứng yêu cầu học tập cơ bản. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		6103	Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			thương mại nông thôn; phát triển các mô hình chợ đáp ứng các tiêu chí đảm bảo an toàn thực phẩm cấp xã; thúc đẩy hoạt động thương mại điện tử; khuyến khích phát triển hệ thống dịch vụ logistics gắn với vùng sản xuất hàng hóa. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		7103	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung; hạ tầng kỹ thuật, kho bãi, kho lạnh, trung tâm sơ chế, sấy, chế biến, trung tâm cung ứng - thu mua nông sản tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung từng bước hiện đại; đầu tư, nâng cấp hạ tầng làng nghề phù hợp với quy mô sản xuất của địa phương. Tập trung, ưu tiên đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN
		8103	Phát triển hạ tầng số, hạ tầng viễn thông trên địa bàn nông thôn; duy trì điểm phục vụ bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		9103	Hiện đại hóa hệ thống truyền thanh xã để cung cấp thông tin thiết yếu đến người dân (bao gồm thiết lập mới đài truyền thanh xã; nâng cấp hoạt động của đài truyền thanh xã; mở rộng cụm thu phát thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông đối với các thôn). Tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		1104	Phát triển công trình cấp nước sạch tập trung tại các xã hoặc liên xã phù hợp với đặc thù vùng, miền, bảo đảm hoạt động hiệu quả, bền vững, trong đó tập trung, ưu tiên đầu tư tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn; khu vực biên giới; vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước; khu vực thường

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước; vùng đồng bào DTTS&MN; khu vực bãi ngang, ven biển và hải đảo và hỗ trợ cấp nước hộ gia đình đạt chuẩn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, hộ trên địa bàn khó tiếp cận với nước sạch tập trung
		2104	Phát triển hệ thống và hạ tầng kỹ thuật thu gom, xử lý nước thải; thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn; khuyến khích sự tham gia của các doanh nghiệp, đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, không gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư, hoàn thiện hệ thống thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn, nước thải hộ gia đình và cụm dân cư ứng dụng công nghệ phù hợp, thân thiện môi trường. Phát triển hạ tầng thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong thu gom, xử lý, tái chế chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		3104	Thực hiện bố trí ổn định dân cư (với các hình thức bố trí: Tập trung hình thành điểm dân cư mới; xen ghép vào các điểm dân cư hiện có hoặc ổn định tại chỗ đối với địa bàn không có quỹ đất để bố trí tái định cư) theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước tại các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)
		4104	Hỗ trợ cải thiện nhà ở dân cư nông thôn theo hướng an toàn, kiên cố, thích ứng biến đổi khí hậu; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, đối tượng chính sách, các hộ dân sống tại các khu vực có nguy cơ rủi ro thiên tai

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			cao và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu
		5104	Quản lý vận hành và bảo trì công trình được đầu tư xây dựng sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng; từng bước hình thành mô hình quản lý, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ hạ tầng phù hợp
	0105		Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị và đáp ứng nhu cầu thị trường
		1105	Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, tích hợp đa giá trị, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên, hạ tầng kinh tế xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường. Tập trung, ưu tiên áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp giảm phát thải, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, bảo vệ tài nguyên; khuyến khích thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP), sử dụng vật tư nông nghiệp an toàn và truy xuất nguồn gốc
		2105	Tiếp tục củng cố và phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã hiệu quả, hiện đại, gắn với chuỗi giá trị và sinh kế bền vững ở nông thôn. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp; hợp tác xã do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ
		3105	Hỗ trợ xây dựng vùng nguyên liệu tập trung đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn và bảo đảm an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, liên kết chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ bền vững. Ứng dụng cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ, công nghệ cao, công nghệ số trong sản xuất, quản lý

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			vùng trồng và xây dựng cơ sở dữ liệu vùng nguyên liệu. Triển khai áp dụng mã số vùng trồng, mã số vùng nuôi đối với mọi loại cây trồng, vật nuôi; ứng dụng công nghệ số trong quản lý vùng trồng, vùng nuôi, truy xuất nguồn gốc đối với lương thực thực phẩm
		4105	Phát triển sản phẩm OCOP theo Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, theo hướng chất lượng, đặc trưng, đa giá trị, thân thiện với môi trường, gắn với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong chế biến, khai thác tiềm năng, lợi thế và giá trị văn hóa địa phương; xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường và thúc đẩy sản phẩm OCOP xanh. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ cho các chủ thể là các hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang trại và hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích chủ thể là phụ nữ, người đồng bào dân tộc thiểu số, người khuyết tật tham gia sản xuất sản phẩm OCOP
		5105	Phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống theo hướng bền vững, nâng tầm thương hiệu làng nghề phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và văn hóa của địa phương; chuyển đổi số, xây dựng bản đồ số làng nghề; tổ chức Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam thường niên và Festival bảo tồn và phát triển làng nghề
		6105	Phát triển du lịch nông thôn theo hướng cộng đồng, sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp gắn với bảo tồn thiên nhiên và văn hóa bản địa. Tập trung xây dựng, nhân rộng các mô hình du lịch nông thôn đặc trưng vùng, miền; đẩy mạnh chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo, bảo tồn và phát huy các

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch gắn với sản phẩm OCOP, làng nghề truyền thống, du lịch xanh, tạo sinh kế bền vững những xã có điều kiện phát triển du lịch
		7105	Kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản tại thị trường trong nước và xuất khẩu; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ bảo đảm bền vững, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong thương mại, dịch vụ khu vực nông thôn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn
		8105	Phát triển hệ thống sơ chế, chế biến nông sản theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với vùng sản xuất hàng hóa tập trung và chuỗi ngành hàng; nâng cao khả năng bảo quản, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm và tăng giá trị gia tăng
		9105	Phát triển mạng lưới khuyến nông cộng đồng gắn với nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Tập trung, ưu tiên cho địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		1106	Xây dựng và nhân rộng các mô hình sinh kế đa dạng, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất hỗ trợ giảm nghèo, phù hợp với điều kiện sinh thái, văn hóa và trình độ phát triển của từng địa phương, đặc biệt tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; khuyến khích ứng dụng khoa học - công nghệ, kinh tế số, kinh tế xanh và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; bảo đảm kết nối thị trường; thí điểm cơ chế tín dụng vi mô, bảo hiểm nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và duy trì bền vững
	0107		Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
		1107	Bảo đảm tiếp cận giáo dục công bằng, toàn diện và học tập suốt đời cho người dân vùng nông thôn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Triển khai phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, giáo dục hòa nhập; phát triển lớp học thông minh, mô hình học tập cộng đồng; ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và nền tảng học trực tuyến để mở rộng cơ hội học tập và học tập suốt đời, trong đó, ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và người dân vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		2107	Đào tạo, bồi dưỡng; tập huấn nâng cao chất lượng lao động cho ngành nông nghiệp để hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có tri thức, tay nghề cao, đáp ứng yêu cầu về xây dựng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung, ưu tiên cho lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		3107	Đầu tư xây mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gồm: trường cao đẳng, trường trung cấp, trường trung học nghề), trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục thường xuyên tham gia đào tạo nghề theo hướng hiện đại, chuẩn hóa và số hóa để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề tại chỗ, tập trung, ưu tiên hỗ trợ đầu tư trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, an toàn khu, biên giới và hải đảo. Phát triển giáo dục nghề nghiệp; đổi mới toàn diện, nâng cao chất

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			lượng và hiệu quả đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào DTTS&MN, lao động nông thôn, lao động nghèo khu vực đô thị. Tăng cường liên kết cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã và thị trường lao động để thúc đẩy việc làm và khởi nghiệp cho lao động nông thôn
		4107	Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi
		5107	Hỗ trợ người lao động cư trú trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; thuê cơ sở đào tạo và lưu trú cho ứng viên tham gia khóa đào tạo Tiếng Nhật để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)
	0108		Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, trợ giúp pháp lý và thúc đẩy bình đẳng giới
		1108	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức xã đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính công hiện đại và phát triển nông thôn bền vững. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, tư duy phát triển tích hợp và đổi mới sáng tạo, phù hợp

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Tập trung, ưu tiên cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; các đối tượng thuộc các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo
		2108	Đổi mới toàn diện việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công không phụ thuộc địa giới hành chính
		3108	Nâng cao nhận thức, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý, hỗ trợ pháp lý, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho người dân; tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật và hòa giải cơ sở, nhằm nâng cao ý thức thượng tôn Hiến pháp, pháp luật, xây dựng nếp sống và hành vi ứng xử theo pháp luật trong cộng đồng dân cư nông thôn, giải quyết tốt các mâu thuẫn, tranh chấp ở khu vực nông thôn, tập trung, ưu tiên người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, nhóm dễ bị tổn thương, người dân tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, an toàn khu, biên giới và hải đảo... Đánh giá tính thống nhất, đồng bộ, phù hợp và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về công tác xây dựng NTM, giảm nghèo, phát triển vùng đồng bào DTTS&MN thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ
		4108	Tăng cường thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng chính sách, chương trình về giảm nghèo, an sinh xã hội, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN. Thúc đẩy bình đẳng giới trong công tác giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN ở địa phương. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới.

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			Tăng cường vai trò, vị thế của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý và phát triển cộng đồng; tổ chức triển khai các chỉ tiêu bình đẳng giới ; nâng cao nhận thức về giới trong xây dựng cộng đồng văn minh, tiến bộ
	0109		Phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số ở nông thôn
		1109	Triển khai một số nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN
		2109	Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ phục vụ đời sống, phát triển kinh tế nông thôn và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; phát triển và nhân rộng các mô hình “thôn thông minh”
	0111		Xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn
		1111	Tăng cường quản lý chất thải rắn, nước thải, chất thải và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn, bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ xử lý chất thải hiện đại, thân thiện môi trường, giảm thiểu chôn lấp trực tiếp; phát triển mô hình tiêu dùng xanh, thân thiện môi trường, cộng đồng không rác thải nhựa và kinh tế tuần hoàn quy mô thôn, bản, cụm dân cư, hộ gia đình. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ vùng đồng bào DTTS&MN nâng cao nhận thức, tiếp cận xử lý rác thải sinh hoạt tại gia đình
		2111	Kiểm soát, xử lý ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, làng nghề và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; tăng cường giám sát môi trường dựa vào

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư và các tổ chức đoàn thể trong giám sát nguồn thải, phát hiện sớm và phản ánh kịp thời các hành vi gây ô nhiễm môi trường
		3111	Gìn giữ, cải tạo và phát triển cảnh quan môi trường nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, bảo tồn không gian làng quê, cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hóa địa phương. Phát triển mô hình thôn sinh thái, khu dân cư kiểu mẫu, mở rộng không gian sinh hoạt cộng đồng; trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan gắn với cộng đồng dân cư. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng trong duy trì môi trường sống hài hòa, an toàn và thân thiện với thiên nhiên. Xây dựng thí điểm một số mô hình “nông nghiệp xanh”
		4111	Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tại khu vực nông thôn; nâng cao ý thức, trách nhiệm tuân thủ pháp luật về chất lượng, an toàn thực phẩm của tổ chức, cá nhân trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng thực phẩm an toàn; ưu tiên đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong công tác quản lý, kiểm soát và giám sát an toàn thực phẩm
	0112		Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS&MN
		1112	Tuyên truyền, vận động phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Triển khai hiệu quả Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh”; xây dựng, nhân rộng mô hình “Khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc”, tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về xây dựng nông thôn mới. Thực hiện công

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			tác an sinh xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thực hiện chuyển đổi số trong triển khai thực hiện Chương trình. Nâng cao chất lượng công tác giám sát, phản biện xã hội trong xây dựng, triển khai thực hiện Chương trình
		2112	Triển khai hiệu quả Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các chi Hội Nông dân nghề nghiệp, tổ Hội Nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự”, “5 cùng”; Đề án “Hội Nông dân Việt Nam tham gia phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp đến năm 2030”; Đề án “Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông dân sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng giai đoạn 2026 - 2030”
		3112	Triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2026-2035”; Đề án “Hỗ trợ HTX do phụ nữ tham gia quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030”; giải quyết các vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ và trẻ em
		4112	Thực hiện hiệu quả Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch, 3 an”; vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam
		5112	Triển khai hiệu quả Chương trình hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022-2030; Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; thúc đẩy phong trào “Tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035”
	0113		Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
		1113	Xây dựng lực lượng dân quân vững mạnh, rộng khắp, hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng được giao; góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân; tích cực xây dựng địa bàn nông thôn vững mạnh, toàn diện, bảo đảm giữ vững tiêu chí quân sự, quốc phòng trong xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững
		2113	An ninh, trật tự ở địa bàn cơ sở được bảo đảm, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh từ sớm, từ xa, từ cơ sở; đồng thời phải sẵn sàng các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, không để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự; kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai nạn giao thông, cháy, nổ trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động hiệu quả; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở đảm bảo số lượng, chất lượng, điều kiện hoạt động; xây dựng, củng cố, nhân rộng các mô hình bảo đảm an ninh, trật tự, đặc biệt là các mô hình chuyển đổi số, mô hình camera AI giám sát an ninh khu vực nông thôn
	0114		Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá; triển khai hiệu quả phong trào thi đua về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN
		1114	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở các cấp; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý Chương trình. Rà soát, đánh giá hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
		2114	Xây dựng Chương trình, tài liệu và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt là cán bộ cơ sở; tập huấn, nâng cao nhận thức, năng lực, đổi mới tư duy của cộng đồng và người dân về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN; tập trung, ưu tiên cho các đối tượng thuộc xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN
		3114	Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN
		4114	Tổ chức triển khai hiệu quả phong trào thi đua “Cả nước thực hiện xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN” do Thủ tướng Chính phủ phát động
	0118		Hợp phần thứ hai: Các nội dung đặc thù phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN
	0119		Đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
		1119	Đầu tư xây dựng mới; đầu tư cải tạo, nâng cấp; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho: Các cơ sở giáo dục mầm non; các trường phổ thông; các trường phổ thông dân tộc nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở, phổ thông dân tộc bán trú, dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục thường xuyên (ưu tiên đầu tư các hạng mục: đầu tư xây dựng, đầu tư nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên; nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp công trình phụ trợ khác; đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục, phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh DTTS; mua sắm máy móc, thiết phục vụ đào tạo). Ưu tiên tập trung cho địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, ATK địa bàn chiến lược về an ninh, quốc phòng, khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống; đầu tư mới, đầu tư cải tạo, nâng cấp và kiên cố hóa các trường, lớp học, sân chơi cho học sinh phổ thông, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác ở khu vực đồng bào dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống
		2119	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất, tăng cường năng lực thực hiện nhiệm vụ của các trường dự bị đại học
		3119	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc: Trường Văn hoá Bộ Công an, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tây Nguyên, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, Trường Đại học Đà Lạt, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên
		4119	Đầu tư xây dựng, cải tạo thiết chế văn hóa, thể thao và đầu tư trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN; phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị các công trình kiến trúc tiêu biểu của các DTTS; tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS; bảo tồn không gian văn hóa làng, bản, buôn truyền thống của các DTTS gắn với phát triển du lịch cộng đồng

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
		5119	Hỗ trợ thiết lập, duy trì các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại xã, thôn để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh trật tự
		6119	Giải quyết những vấn đề cấp thiết vùng đồng bào DTTS&MN, bao gồm: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư cho đồng bào DTTS còn di cư tự do và ở những nơi cần thiết; hỗ trợ đất ở, nhà ở cho các hộ trong diện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; hỗ trợ đất sản xuất đối với đối tượng thay đổi chỗ ở khi bố trí quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư; hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư; xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm xã, thôn có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học; đầu tư xây dựng nhà hoả táng, quy hoạch, bố trí quỹ đất làm các khu nghĩa địa, nghĩa trang tập trung vùng đồng bào DTTS
		7119	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các công trình đặc thù phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng ở địa bàn các xã biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh, bao gồm: Đường tuần tra biên giới và các công trình cơ sở hạ tầng lưỡng dụng phục vụ dân sinh gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng ở khu vực biên giới; quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, ATK, CT229, các khu kinh tế quốc phòng, địa bàn chiến lược về quốc phòng - an ninh
	0121		Hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
		1121	Hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý, được

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			liệu có giá trị kinh tế vùng đồng bào DTTS&MN
		2121	Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân
		3121	Hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN
		4121	Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn kết với dân bản vùng đồng bào DTTS&MN
		5121	Thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN
		6121	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các đồng bào dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
	0122		Phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN
		1122	Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông vùng đồng bào DTTS&MN về chuyên môn nghiệp vụ, ứng dụng khoa học công nghệ trong giảng dạy đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao năng lực thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường mầm non, phổ thông ở vùng đồng bào DTTS, hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN
		2122	Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số; kiến thức dân tộc, tiếng dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức; đối với lực lượng công an, quân đội, căn cứ tình hình thực tiễn xác định đối tượng phù hợp để bồi dưỡng
		3122	Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN; giảm thiểu tình trạng tảo hôn,

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			hôn nhân cận huyết
		4122	Các hoạt động đặc thù thuộc nội dung của Chương trình cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các DTTS và các em là người DTTS còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ
	0123		Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù
		1123	Chính sách đặc thù ưu tiên hỗ trợ, phát triển cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù trong phạm vi toàn quốc; hộ gia đình, cá nhân người Đan Lai (thuộc dân tộc Thổ) sinh sống tại vùng lõi Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An, theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả các chính sách đặc thù về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ nâng cao số lượng và chất lượng dân số đối với các dân tộc có khó khăn đặc thù)
		2123	Đầu tư phát triển bền vững cho cộng đồng người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An (Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng; hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất; hỗ trợ về giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai)
	0124		Công tác truyền thông, tuyên truyền; ứng dụng

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			công nghệ thông tin, chuyển đổi số hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN
		1124	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo, đồng bào DTTS và người dân sinh sống trên địa bàn
		2124	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS&MN. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý, hoà giải ở cơ sở, biện pháp bảo đảm, đăng ký biện pháp bảo đảm, bồi thường của Nhà nước cho vùng đồng bào DTTS&MN
		3124	Xây dựng và duy trì, vận hành hệ thống quản lý theo dõi trình độ phát triển vùng đồng bào DTTS&MN, danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù (theo các Nghị định của Chính phủ: Số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 – 2030, số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030)
		4124	Thực hiện thông tin đối ngoại vùng đồng bào DTTS&MN. Ưu tiên hiện đại hóa hệ thống thông tin, tuyên truyền, thông tin đối ngoại để đổi mới và nâng cao năng lực công tác thông tin tuyên truyền và thông tin đối ngoại, cung cấp nội dung thiết yếu, chuyên sâu, có ý nghĩa thực tiễn, lâu dài, có giá trị lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng tiếp cận thông tin của nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực biên giới nhằm góp phần xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển
0130⁸⁰			Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc

⁸⁰ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030
	0131		Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở
		1131	Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cho y tế cơ sở
		2131	Đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở
		3131	Đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ tại y tế cơ sở
		4131	Chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và tư vấn sức khỏe toàn diện
	0132		Nâng cao hiệu quả hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe
		1132	Đầu tư thiết bị cho hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe tại tuyến tỉnh
		2132	Phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm
		3132	Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý
	0133		Dân số và phát triển
		1133	Khuyến khích các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con
		2133	Thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh
		3133	Nâng cao chất lượng dân số góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
		4133	Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi
		5133	Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng
	0134		Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương
		1134	Nâng cao năng lực mạng lưới chăm sóc xã hội toàn diện
		2134	Bảo vệ, chăm sóc phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, trẻ em bị xâm hại cần được hỗ trợ khẩn cấp

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
	0135		Truyền thông y tế, quản lý, theo dõi và giám sát thực hiện Chương trình
		1135	Truyền thông - giáo dục sức khỏe
		2135	Truyền thông dân số
		3135	Giám sát, đánh giá Chương trình
0150 ⁸¹			Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 – 2035, giai đoạn 1: từ năm 2026 đến năm 2030
	0151		Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông
		1151	Đầu tư xây dựng mới thay thế các phòng học tạm, nhờ mượn, cấp 4 xuống cấp của các cấp học mầm non, phổ thông
		2151	Xây mới, bổ sung phòng học, trong đó ưu tiên cho mầm non và tiểu học
		3151	Đầu tư bổ sung các hạng mục phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu phục vụ sinh hoạt nội trú cho học sinh, còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo
		4151	Bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu, thiết bị cho trẻ làm quen với tiếng Anh ở mầm non; thiết bị để thực hiện dạy tiếng Anh qua một số môn học và dạy học một số môn học bằng tiếng Anh trong giáo dục phổ thông, thiết bị ứng dụng AI, thiết bị phòng học bộ môn, thực hành, trải nghiệm STEM/STEAM
	0152		Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, tăng quy mô và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có kỹ năng
		1152	Đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất và trang thiết

⁸¹ Nội dung này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			bị đào tạo
		2152	Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số
		3152	Xây dựng, hoàn thiện các chương trình đào tạo
	0153		Đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục đại học trong quy hoạch được duyệt; đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các cơ sở giáo dục đại học tại các vùng kinh tế trọng điểm
		1153	Đầu tư, hiện đại hóa cơ sở vật chất và hệ thống trang thiết bị nghiên cứu chuyên sâu thuộc các ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ then chốt, chiến lược. Nâng cấp, mở rộng không gian phát triển, đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và nâng cao năng lực nghiên cứu, đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm theo hướng thông minh, xanh và bền vững
		2153	Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số
		3153	Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo
	0154		Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý giáo dục và người học trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo
		1154	Nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế
		2154	Hỗ trợ dạy và học bằng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ hai trong trường học
		3154	Thi điểm mô hình trường học phát triển năng lực sáng tạo, tư duy phản biện và hội nhập quốc tế
		4154	Phát triển tài năng, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và phát triển toàn diện người học
	0155		Quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tổ chức thực hiện Chương trình
		1155	Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
		2155	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và quản lý số
		3155	Đào tạo, tập huấn, báo cáo tổ chức thực hiện chương trình
0170⁸²			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 – 2035
	0171		Phát triển hạ tầng thiết yếu và bảo vệ môi trường
	0172		Phát triển kinh tế nông thôn, sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, việc làm và nâng cao thu nhập
	0173		Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và nguồn nhân lực
	0174		Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển
	0175		Bảo tồn và phát triển văn hóa
	0176		Chính sách đặc thù đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi
	0177		Quản lý, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyển đổi số, kiểm tra, đánh giá và truyền thông
	0179		Tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án khác
0210			Chương trình khoa học trọng điểm cấp Quốc gia
	0211		Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông
	0212		Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ vật liệu
	0213		Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tự động hóa
	0214		Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học
	0215		Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ cơ khí chế tạo
	0216		Nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất các sản phẩm xuất khẩu chủ lực
	0217		Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục

⁸² Nội dung này được bổ sung theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chí chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn
	0218		Khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên
	0219		Các nội dung khác thuộc chương trình khoa học trọng điểm cấp Nhà nước
	0221		Khoa học và công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội
	0222		Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ phục vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cộng đồng
	0223		Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế Việt Nam đến năm 2020
	0224		Quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam
	0225		Xây dựng con người và phát triển văn hóa Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế
	0227		Tiếp tục đổi mới hoàn thiện hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chủ động hội nhập (KX.10)
0330			Chương trình Hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học
	0331		Cải thiện cơ sở hạ tầng trang thiết bị trường học
	0332		Mua sắm hàng hóa
	0333		Đào tạo và hội thảo
	0334		Quỹ giáo dục nhà trường
	0335		Quỹ phúc lợi cho học sinh
	0336		Xây dựng năng lực cho dạy - học cả ngày
	0337		Chi lương tăng thêm cho giáo viên
	0339		Các dự án khác thuộc chương trình hỗ trợ đảm bảo chất lượng giáo dục trường học
0390			Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020
	0392		Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chí chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
	0393		Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội
	0394		Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân
	0395		Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân
	0396		Giảm nghèo và an sinh xã hội
	0397		Phát triển giáo dục ở nông thôn
	0398		Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn
	0401		Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn
	0402		Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề
	0403		Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân
	0404		Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn
	0405		Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.
0470			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
	0471		Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo
	0472		Đa dạng hóa sinh kế phát triển mô hình giảm nghèo
	0473		Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
	0474		Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững
	0475		Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo
	0476		Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
	0477		Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình
0490			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025
	0491		Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa
	0492		Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền
	0493		Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững
	0494		Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo
	0495		Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn
	0496		Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn
	0497		Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam
	0498		Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, Xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới
	0499		Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới
	0501		Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn
	0502		Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới
0510			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
	0511		Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất; nước sinh hoạt
	0512		Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết
	0513		Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị
	0514		Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			vực dân tộc
	0515		Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
	0516		Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch
	0517		Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em
	0518		Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em
	0519		Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn
	0521		Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình
0610			Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững
	0619		Dự án, mục tiêu khác
0620			Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững
	0629		Dự án, mục tiêu khác
0630			Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư
	0639		Dự án, mục tiêu khác
0640			Chương trình mục tiêu y tế - dân số
	0649		Dự án, mục tiêu khác
0650			Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương
	0659		Dự án, mục tiêu khác
0660			Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiêu chuẩn chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
	0669		Dự án, mục tiêu khác
0670			Chương trình mục tiêu Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (gọi tắt là CNQP-06/BCT)
	0679		Dự án, mục tiêu khác
0680			Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm
	0689		Dự án, mục tiêu khác
0690			Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn
	0699		Dự án, mục tiêu khác
0700			Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và an toàn lao động
	0709		Dự án, mục tiêu khác
0710			Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội
	0719		Dự án, mục tiêu khác
0720			Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa
	0729		Dự án, mục tiêu khác
0730			Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích
	0739		Dự án, mục tiêu khác
0740			Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh
	0749		Dự án, mục tiêu khác
0750			Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng
	0759		Dự án, mục tiêu khác
0760			Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương
	0769		Dự án, mục tiêu khác
0770			Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo
	0779		Dự án, mục tiêu khác

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
0780			Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao
	0789		Dự án, mục tiêu khác
0790			Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch
	0799		Dự án, mục tiêu khác
0800			Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin
	0809		Dự án, mục tiêu khác
0810			Chương trình mục tiêu Biển đông - Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020
	0819		Dự án, mục tiêu khác
0910			Xử lý chất độc da cam Dioxin
	0911		Xử lý chất độc da cam Dioxin
0920			Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ
	0921		Hoạt động bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ
0950			Các chương trình, mục tiêu, dự án khác
	0952		Chương trình công nghệ sinh học
	0953		Chương trình công nghệ vật liệu
	0957		Đào tạo cán bộ tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước
	0958		Đào tạo lưu học sinh Việt Nam đi học ở nước ngoài theo diện Hiệp định
	0959		Các chương trình, mục tiêu, dự án khác
	0961		Đào tạo công dân Việt Nam ở nước ngoài bằng nguồn chuyển đổi nợ với Liên bang Nga
	0963		Đào tạo cán bộ ở nước ngoài giai đoạn 2013 - 2020
	0964		Đào tạo cán bộ về quốc phòng
	0965		Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020
	0966		Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020
	0967		Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm

Mã số chương trình, mục tiêu	Mã số tiểu chương trình, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình, mục tiêu	Mã số nhiệm vụ, dự án đầu tư công thuộc dự án thành phần của từng chương trình mục tiêu quốc gia	Tên gọi
			2020
	0968		Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ
	0971		Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân
	0972		Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông

